ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 37 /2025/QĐ-UBND	*Hà Tĩnh, ngày 27 tháng 6 năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về Bảng giá đất năm 2020 trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh ban hành kèm theo Quyết định số 61/2019/QĐ-UBND ngày 19/12/2019 và Quyết định số 08/2024/QĐ-UBND ngày 04/6/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19/02/2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29/6/2024;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/6/2024 quy định về giá đất; số 103/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;

Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh: số 172/2019/NQ-HĐND ngày 15/12/2019 thông qua Bảng giá đất năm 2020 trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh; số 123/2024/NQ-HĐND ngày 04/5/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về Bảng giá đất năm 2020 trên địa bàn tỉnh ban hành kèm theo Nghị quyết số 172/2019/NQ-HĐND; số 150/2025/NQ-HĐND ngày 27/6/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về Bảng giá đất năm 2020 trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh ban hành kèm theo Nghị quyết số 172/2019/NQ-HĐND ngày 15/12/2019 và Nghị quyết số 123/2024/NQ-HĐND ngày 04/5/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại các Tờ trình số 547/TTr-SNNMT ngày 13/6/2025, số 604/TTr-SNNMT ngày 19/6/2025, số 658/TTr-SNNMT ngày 27/6/2025 (kèm Thông báo thẩm định số 333/TB-HĐTĐ ngày 30/5/2025 của Hội đồng thẩm định Bảng giá đất sửa đổi, bổ sung; Báo cáo thẩm định số 1499/BC-STP ngày 11/6/2025 của Sở Tư pháp); thực hiện kết luận của Ủy ban nhân dân tỉnh tại Thông báo số 323/TB-UBND ngày 19/6/2025, của Ban Thường vụ Đảng ủy Ủy ban nhân dân tỉnh tại Thông báo số 64-TB/ĐU ngày 19/6/2025;

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về Bảng giá đất năm 2020 trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh ban hành kèm theo Quyết định số 61/2019/QĐ-UBND ngày 19/12/2019 và Quyết định số 08/2024/QĐ-UBND ngày 04/6/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về Bảng giá đất năm 2020 trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh ban hành kèm theo Quyết định số 61/2019/QĐ-UBND ngày 19/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Sửa đổi Điều 1 như sau:

"Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Bảng giá đất quy định tại Nghị quyết này được sử dụng để làm căn cứ áp dụng cho các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 109, khoản 3 Điều 111, khoản 1 Điều 159 Luật Đất đai năm 2024."

2. Sửa đổi Điều 2 như sau:

"Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Ủy ban nhân dân các cấp, cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai; cơ quan có chức năng thẩm định bảng giá đất.

2. Tổ chức tư vấn xác định giá đất, cá nhân hành nghề tư vấn xác định giá đất.

3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan."

3. Sửa đổi Điều 3 như sau:

"Điều 3. Thời hạn áp dụng

Quyết định này được áp dụng đến hết ngày 31/12/2025."

4. Sửa đổi điểm b khoản 1 Điều 6 như sau:

"b) Bảng giá đất trồng cây lâu năm (kể cả đất trồng cây cao su) (Bảng 02 kèm theo);"

5. Bổ sung Điều 6a như sau:

"Điều 6a. Giá đất nông nghiệp (đất vườn, ao) trong cùng thửa đất ở

1. Đối với phần diện tích đất nông nghiệp được hình thành và sử dụng từ trước ngày 18/12/1980, giá đất nông nghiệp bằng 70% giá đất ở trong cùng thửa.

2. Đối với phần diện tích đất nông nghiệp được hình thành và sử dụng từ ngày 18/12/1980 đến trước ngày 15/10/1993, giá đất nông nghiệp bằng 50% giá đất ở trong cùng thửa.

3. Đối với phần diện tích đất nông nghiệp được hình thành và sử dụng từ ngày 15/10/1993 đến trước ngày 01/7/2004, giá đất nông nghiệp bằng 40% giá đất ở trong cùng thửa.

4. Đối với phần diện tích đất nông nghiệp được hình thành và sử dụng từ ngày 01/7/2004 đến trước ngày 01/7/2014, giá đất nông nghiệp bằng 30% giá đất ở trong cùng thửa.

5. Giá đất nông nghiệp (đất vườn, ao) trong cùng thửa đất ở quy định khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều này không áp dụng để tính hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất. Việc tính hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất và giá đất nông nghiệp (đất vườn, ao) trong cùng thửa đất ở (đối với phần diện tích đất nông nghiệp được hình thành và sử dụng từ ngày 01/7/2014 trở về sau) áp dụng mức giá theo quy định tại Điều 6 Quyết định số 61/2019/QĐ-UBND ngày 19/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh."

6. Bổ sung điểm d, điểm đ khoản 1 Điều 7 như sau:

"d) Độ rộng đường quy định tại các bảng giá đất ở; đất thương mại, dịch vụ; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị và nông thôn được tính theo độ rộng nền đường.

đ) Đối với các tuyến đường trong bảng giá chỉ quy định loại đường và bề rộng đường thì không bao gồm các tuyến đường đã có tên."

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về Bảng giá đất năm 2020 trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh ban hành kèm theo Quyết định số 08/2024/QĐ-UBND ngày 04/6/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Sửa đổi, bổ sung điểm a, điểm b khoản 2 Điều 1 (điểm a, điểm b khoản 1 Điều 7 Quyết định số 61/2019/QĐ-UBND) như sau:

"a) Sửa đổi, bổ sung Bảng 01 giá đất ở, đất thương mại dịch vụ và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị (Bảng 01 kèm theo).

b) Sửa đổi, bổ sung Bảng 02 giá đất ở, đất thương mại dịch vụ và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn (Bảng 02 kèm theo)."

2. Bổ sung tại khoản 3 Điều 1 (điểm c khoản 1 Điều 7 Quyết định số 61/2019/QĐ-UBND) như sau:

"Giá đất Cụm Công nghiệp Hưng Trí tại thị xã Kỳ Anh với mức giá 200.000 đồng/m^2."

Điều 3. Điều khoản thi hành và tổ chức thực hiện

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

2. Đối với các xã, phường được thành lập theo quy định tại Nghị quyết số 1665/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Hà Tĩnh năm 2025 thì vị trí, giá đất tiếp tục áp dụng theo quy định tại Quyết định số 61/2019/QĐ-UBND ngày 19/12/2019, Quyết định số 08/2024/QĐ-UBND ngày 04/6/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh và nội dung quy định tại Quyết định này.

3. Bãi bỏ Điều 10 Quy định về Bảng giá đất năm 2020 trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh ban hành kèm theo Quyết định số 61/2019/QĐ-UBND ngày 19/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc (Thủ trưởng) các sở, ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Cục Kiểm tra văn bản và quản lý xử lý VPHC - Bộ Tư pháp;
- TTr Tỉnh ủy, TTr HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ tỉnh, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh;
- Báo Hà Tĩnh;
- Các Phó CVP UBND tỉnh;
- Trung tâm Công báo - Tin học tỉnh;
- Trang thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, TH5.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Dương Tất Thắng

Bảng 1. Sửa đổi, bổ sung giá đất ở, thương mại dịch vụ và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị

(Kèm theo Quyết định số: 37 /2025/QĐ-UBND ngày 27 / 6 /2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Số TT theo Quyết định số 08/2024/QĐ-UBND	Tên đường, đoạn đường	Giá sửa đổi, bổ sung		
			Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
A	**A**	**ĐÔ THỊ LOẠI II**			
I	**I**	**THÀNH PHỐ HÀ TĨNH**			
1	**7**	**Phường Thạch Quý**			
1.1		**Bổ sung:** Hạ tầng khu dân cư Tân Quý giai đoạn 1			
1.1.1		Các lô đất bám đường rộng 22,5m	16.000	11.200	9.600
1.1.2		Các lô đất bám đường rộng 18m	14.000	9.800	8.400
1.1.3		Các lô đất bám đường rộng 13,5m	13.000	9.100	7.800
1.1.4		Các lô đất bám đường rộng 12m	12.500	8.750	7.500
1.2		**Bổ sung:** Hạ tầng khu dân cư Tân Quý giai đoạn 2			
1.2.1		Các lô đất bám đường rộng 22,5m	16.000	11.200	9.600
1.2.2		Các lô đất bám đường rộng 18m	14.000	9.800	8.400
1.2.3		Các lô đất bám đường rộng 13m	13.000	9.100	7.800
2	**8**	**Phường Đại Nài**			
2.1	8.8	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 3m đến <7m			
		Khối phố 2,10	2.100	1.470	1.260
2.2	8.9	Có đường < 3m hoặc chưa có đường	1.900	1.330	1.140
3	**13**	**Xã Đồng Môn**			
3.1		**Bổ sung:** Khu tái định cư Giếng Đồng, xã Đồng Môn			
3.1.1		Các lô đất bám đường rộng 15m	4.500	3.150	2.700
3.1.2		Các lô đất bám đường rộng 13,5m	4.300	3.010	2.580
3.1.3		Các lô đất bám đường rộng 12m	4.200	2.940	2.520
4	**14**	**Xã Thạch Hưng**			
4.1		**Bổ sung:** Khu TĐC Đồng Cầu, xã Thạch Hưng			
4.1.1		Các lô đất bám đường nhựa rộng 35m	15.000	10.500	9.000
4.1.2		Các lô đất bám đường rộng 18m	9.000	6.300	5.400
4.1.3		Các lô đất bám đường rộng 13,5m	5.500	3.850	3.300
4.1.4		Các lô đất bám đường rộng 12m	5.400	3.780	3.240
4.2		**Bổ sung:** Khu TĐC Đội Nếp, xã Thạch Hưng			
4.2.1		Các lô đất bám đường rộng 13,5m	4.900	3.430	2.940
4.2.2		Các lô đất bám đường rộng 12m	4.800	3.360	2.880
B	**B**	**ĐÔ THỊ LOẠI III**			
I	**II**	**THỊ XÃ KỲ ANH**			
1	**1**	**Phường Hưng Trí**			
1.1	1.1.5	***Bỏ:*** Đường Lý Tự Trọng Đoạn 1 Từ giáp đất ông Bình Quyền tiếp qua ngã 3 đất Trường dạy nghề đến hết đất phường Sông Trí (giáp đất Kỳ Châu)			
	1.1.25	Đường Nguyễn Văn Khoa; ***Điều chỉnh thành, bổ sung***			
		Đoạn 1 Từ đất ông Khương - Châu Phố (Quốc lộ 1A) đến cống 2 miệng (Tổ dân phố 2)	3.500	2.100	1.750
1.2		**Bổ sung:** Đoạn 2: Từ cống 2 miệng (Tổ dân phố 2) đến đất ông Kháng (Tổ dân phố 2)	3.000	1.800	1.500

STT	Số TT theo Quyết định số 08/2024/QĐ-UBND	Tên đường, đoạn đường	Giá sửa đổi, bổ sung		
			Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	1.1.25	Đoạn 2: Từ đất ông Kháng (Tổ dân phố 2) đến giáp đất xã Kỳ Châu; **Điều chỉnh thành:**			
		Đoạn 3: Từ đất ông Kháng (Tổ dân phố 2) đến giáp đất xã Kỳ Châu	2.500	1.500	1.250
1.3	1.1.67	***Bỏ:*** Từ đất ông Thìn (Hằng) đến hết đất ông Long-Yến (quy hoạch dân cư)			
1.4	1.1.103	Đường Nguyễn Thị Bích Châu: từ Quốc lộ 1A đến hết đất ông Cẩm (Hưng Bình); ***Điều chỉnh thành, bổ sung:***			
		Đường Nguyễn Thị Bích Châu từ Quốc lộ 1A đến giáp đất phường Kỳ Trinh	9.500	5.700	4.750
1.5		**Bổ sung:** Quy hoạch dân cư Bàu Đá xã Kỳ Hoa tại Phường Hưng Trí			
1.5.1		Các lô đất bám đường 12m	8.000	4.800	4.000
1.5.2		Các lô đất bám đường 10m	7.200	4.320	3.600
1.6		**Bổ sung:** Từ đất ông Thùy (QHDC Khu Mã) đến giáp đất ông Dũng (ngã 4, đường Nguyễn Đồng Chi)	2.300	1.380	1.150
1.7		**Bổ sung:** Các lô đất còn lại thuộc QHDC huyện Đội cũ (sát Ban chỉ huy Quân sự thị xã)	3.900	2.340	1.950
1.8		**Bổ sung:** Các lô đất thuộc QH TĐC bờ kè Sông Trí (tổ dân phố 3)	8.000	4.800	4.000
1.9		**Bổ sung:** Đường trục dọc KĐT trung tâm Tx Kỳ Anh	4.300	2.580	2.150
1.10		**Bổ sung:** Đường kết nối khu đô thị trung tâm (WB): Từ đất bà Thương Sự đến giáp đất phường Kỳ Trinh	3.100	1.860	1.550
1.11		**Bổ sung:** Đường từ Cầu Trí đến giáp quán phở bà Tiến Hợi,(xã Kỳ Châu	6.000	3.600	3.000
1.12		**Bổ sung:** Đất ở khu định cư Kỳ Lợi tại phường Hưng Trí	2.200	1.320	1.100
1.13		**Bổ sung:** Đất ở khu dân cư Đồng Hội Miệu TDP Hưng Nhân	4.000	2.400	2.000
2	**2**	**Phường Kỳ Trinh**			
2.1	2.2	**Đường Nguyễn Biểu:** từ đất ông Đức Đại qua UBND phường đến cống Đập Đấm; **Điều chỉnh thành**			
		Đường Nguyễn Biểu:			
		Đoạn I: Từ đất ông Đức Đại qua UBND phường đến cống Đập Đấm	2.500	1.500	1.250
		Bổ sung: Đoạn II: từ cống Đập Đấm đến đường Mai Lão Bạng	2.100	1.260	1.050
2.2	2.6	Đường từ Quốc lộ 1A từ giáp đất ông Thủy lên Khu tái định cư Kỳ Lợi tại phường Kỳ Trinh: Từ Quốc lộ 1A đến giáp khu tái định cư quy hoạch; **Điều chỉnh thành**			
		Đường Lương Thế Vinh	5.600	3.360	2.800
2.3		**Bổ sung:** Đường trục dọc Khu đô thị trung tâm Khu Kinh tế Vũng Áng tại Phường Kỳ Trinh	2.900	1.740	1.450
2.4		**Bổ sung:** Khu dân cư Kỳ Lợi tại phường Hưng Trí	2.200	1.320	1.100
2.5		**Bổ sung:** Đường vành đai phía Nam Khu Kinh tế	1.800	1.080	900
3	**3**	**Phường Kỳ Thịnh**			
		Đường Võ Văn Kiệt: Đoạn từ đất ông Cậy (Quốc lộ 1A) đến giáp đất Kỳ Lợi; **Điều chỉnh thành:**			

STT	Số TT theo Quyết định số 08/2024/QĐ-UBND	Tên đường, đoạn đường	Giá sửa đổi, bổ sung		
			Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
3.1	3.2	**Đường Võ Văn Kiệt**			
		Đoạn 1: Từ đất ông Cậy (Quốc lộ 1A) đến cầu Tây Yên	3.000	1.800	1.500
		Đoạn 2: từ cầu Tây Yên đến giáp đất Kỳ Lợi	2.500	1.500	1.250
3.2	3.12	Đất ở tại Khu tái định cư phường Kỳ Thịnh	1.500	900	750
3.3		**Bổ sung:** Đường Lê Duẩn	2.500	1.500	1.250
3.4		**Bổ sung:** Đường vành đai phía Nam Khu Kinh tế	1.900	1.140	950
3.5		**Bổ sung:** Từ Kênh tách nước phân lủ (đất bà Tám) đến đường Hà Huy Tập	2.100	1.260	1.050
3.6		**Bổ sung:** Đường 12C từ cầu Tây Yên đến giáp đất Kỳ Long	3.000	1.800	1.500
3.7		**Bổ sung:** Quy hoạch Khu TĐC phục vụ dự án: Đường trục chính trung tâm nối QL1 đoạn tránh thị xã Kỳ Anh đến cụm cảng nước sâu Vũng Áng (Trừ các lô đất bám đường vành đai phía Nam Khu Kinh tế)	1.300	780	650
4	**4**	**Phường Kỳ Long**			
4.1	4.24	**Bỏ:** Bổ sung Đường từ đất bà Võ Thị Thủy TDP Long Sơn quan nhà ông Phùng đến nhà bà Bình			
4.2		**Bổ sung:** Đường vành đai phía Nam Khu Kinh tế	1.800	1.080	900
4.3		**Bổ sung:** Khu tái định cư dự phòng Liên Minh	2.300	1.380	1.150
4.4		**Bổ sung:** Đường Hà Huy Tập	2.800	1.680	1.400
5	**5**	**Phường Kỳ Liên**			
5.1	5.12	Khu tái định cư phường Kỳ Liên	1.500	900	750
5.2	5.13	Riêng các lô giáp mặt tiền các đường quy hoạch rộng trên 20m (>20m)	1.700	1.020	850
5.3	5.14	Đường Võ Liêm Sơn: Từ đất chị Ngoạn đến hết đất anh Hoàng	1.900	1.140	950
5.4		**Bổ sung:** Từ đường Vành đai đến hết đất nghĩa trang Kỳ Phương	1.600	960	800
5.5		**Bổ sung:** Từ hết đất ông Nam TDP Hoành Nam đến đường Quốc lộ 1B	1.400	840	700
6	**6**	**Phường Kỳ Phương**			
6.1	6.24	Đất ở Khu tái định cư TDP Đông Yên tại TDP Ba Đồng. ***Điều chỉnh thành, bổ sung***			
		Khu tái định cư TDP Đông Yên tại TDP Ba Đồng	1.200	720	600
6.2	6.28	Đường Lê Huy Tích. ***Điều chỉnh thành*** **, bổ sung**			
		Đường Lê Huy Tích: Từ Đường 1B qua khu Tái định cư đến hết đất ông Đạo (Quốc lộ 1A)	1.700	1.020	850
6.3		**Bổ sung:** Đường Phan Huy Cận	1.500	900	750
C	**B**	**ĐÔ THỊ LOẠI IV**			
I	**IV**	**HUYỆN THẠCH HÀ**			
1	**1**	**Thị trấn Thạch Hà**			
1.1		**Bổ sung:** Hạ tầng QH tái định cư AFD, tổ dân phố 10	5.600	3.360	2.800
1.1.1		Đường quy hoạch 22,5m	9.500	5.700	4.750
1.1.2		Đường quy hoạch 18 m	5.700	3.420	2.850
1.1.3		Đường quy hoạch 14m	5.100	3.060	2.550
1.2		**Bổ sung:** Hạ tầng QH đồng Xối	21.000	12.600	10.500
1.3		**Bổ sung:** Lô đất phục vụ tái định cư số 01 thuộc phân lô DC-03 Vùng quy hoạch Mỏ Diều	9.500	5.700	4.750
1.4		**Bổ sung:** Hạ tầng quy hoạch xen dắm Làng Nam	5.000	3.000	2.500
1.5		**Bổ sung:** Hạ tầng quy hoạch Ngõ ông Phúc TDP 8	4.200	2.520	2.100
1.6		**Bổ sung:** Các lô đất bám đường thuộc tổ TDP 8	4.000	2.400	2.000

STT	Số TT theo Quyết định số 08/2024/QĐ-UBND	Tên đường, đoạn đường	Giá sửa đổi, bổ sung		
			Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
1.7		**Bổ sung:** Hạ tầng xen dắm Ngõ ông Lĩnh TDP 8	5.000	3.000	2.500
1.8		**Bổ sung:** Hạ tầng quy hoạch đồng Nhà Nam Tổ dân phố 15	3.000	1.800	1.500
1.9		**Bổ sung:** Hạ tầng xen dắm quy hoạch Nương Thong TDP 12	6.000	3.600	3.000
1.10		**Bổ sung:** Hạ tầng xen dắm quy hoạch Rậm Cùn TDP 12	5.000	3.000	2.500
1.11		**Bổ sung:** Hạ tầng quy hoạch Rậm Cùn	9.000	5.400	4.500
1.12		**Bổ sung:** Hạ tầng quy hoạch xem dắm Thanh Giang - TDP 14	2.500	1.500	1.250
1.13		**Bổ sung:** Đường Ngô quyền kéo dài			
1.13.1		Đoạn từ hết đất TP Hà Tĩnh đến giao với đường Sông Cày 100 m về phía Tây Nam	7.000	4.200	3.500
1.13.2		Đoạn tiếp đó đến hết đấtThị trấn	4.000	2.400	2.000
1.14		**Bổ sung:** Đường Phân lũ			
1.14.1		Từ Kè Sông Cày đến đường 19/8	3.500	2.100	1.750
1.14.2		Từ đường 19/8 đến đường Đồng Văn Năng	7.000	4.200	3.500
1.14.3		Từ đường Đồng Văn Năng đến Sông Vách Nam	4.000	2.400	2.000
1.15		**Bổ sung:** Khu tái định cư Ngô Quyền (Trừ đường WB Thượng Thanh Vĩnh)	3.000	1.800	1.500
1.16		**Bổ sung:** Hạ tầng khu TDC Ngô Quyền, tổ dân phố 12; Bám đường quy hoạch rộng 15m:			
1.16.1		- Lối 2:	6.300	3.780	3.150
1.16.2		- Lối 3:	5.300	3.180	2.650
II	**V**	**HUYỆN CẨM XUYÊN**			
1	**1**	**Thị trấn Cẩm Xuyên**			
1.1		**Bổ sung:** Quy hoạch đất ở dân cư tổ dân phố 14 vùng gần UBND thị trấn Cẩm Xuyên			
1.1.1		Các lô bám đường nhựa 25m	13.500	8.100	6.750
1.1.2		Các lô bám đường nhựa 13,5m	9.000	5.400	4.500
1.2		**Bổ sung:** Đường Biện Hoành (dọc bờ kè phía Bắc sông Hội)	13.500	8.100	6.750
1.3		**Bổ sung:** Đường Nguyễn Thị Minh Khai (Từ Quốc lộ 1A đến bờ kè sông Hội - đoạn qua nhà máy nước, huyện đội)	12.000	7.200	6.000
1.4		**Bổ sung:** Quy hoạch đất ở tổ dân phố 10			
1.4.1		Các lô lối 2 bám đường 13m	8.100	4.860	4.050
1.5		**Bổ sung:** Quy hoạch đất ở dân cư tổ dân phố 7	3.500	2.100	1.750
1.6		**Bổ sung:** Quy hoạch đất ở dân cư đối diện cổng chào tổ dân phố 6	6.500	3.900	3.250
2	**2**	**Thị trấn Thiên Cầm**			
2.1		**Bổ sung:** Quy hoạch đất ở vùng Đồng Muối, TDP Tân Phú:			
2.1.1		Các lô bám đường 20,5m	6.100	3.660	3.050
2.1.2		Các lô bám đường 13,5m	4.300	2.580	2.150
2.2		**Bổ sung:** Quy hoạch đất ở vùng Trọt Nước TDP Trần Phú:			
2.2.1		Các lô bám đường 16m	6.100	3.660	3.050
2.2.2		Các lô bám đường 15m	5.000	3.000	2.500
2.2.3		Các lô bám đường 13,5m	4.600	2.760	2.300
2.3		**Bổ sung:** Quy hoạch đất ở vùng kề đất ông Nhiên, TDP Trần Phú			
2.3.1		Các lô bám đường 20,5m	5.000	3.000	2.500
2.3.2		Các lô bám đường 17m	3.500	2.100	1.750

STT	Số TT theo Quyết định số 08/2024/QĐ-UBND	Tên đường, đoạn đường	Giá sửa đổi, bổ sung		
			Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
2.4		**Bổ sung:** Quy hoạch đất ở vùng kề đất ông Việp, TDP Trần Phú			
2.4.1		Các lô bám đường 15m	4.000	2.400	2.000
2.4.2		Các lô bám đường 10m	3.500	2.100	1.750
2.5		**Bổ sung:** Quy hoạch đất ở vùng TDP Nhân Hòa. Các lô bám đường 13,5m	4.000	2.400	2.000
2.6	2.4	Đường xây dựng mới (Trần Phú) đi khách sạn Sông La: Từ Quốc lộ 8C đến Khách sạn Sông La	10.000	6.000	5.000
2.7		**Bổ sung:** Khu đô thị và tổ hợp khách sạn - nghỉ dưỡng phía Nam Khu du lịch Nam Thiên Cầm			
2.7.1		Các lô bám đường 18m	9.600	5.760	4.800
2.7.2		Các lô bám đường 14,5m	7.200	4.320	3.600
2.8		**Bổ sung:** Đường từ vòng xuyến Quốc lộ 15B đến giáp kè biển (giữa Khách sạn Thiên ý và Khách sạn Công đoàn)	12.000	7.200	6.000
2.9	2.11	Đường trục chính khu du lịch Nam Thiên Cầm (Đường từ tiếp giáp Quốc lộ 15B đến giáp bờ kè)	12.000	7.200	6.000
III	**VII**	**HUYỆN ĐỨC THỌ**			
1	**1**	**Thị trấn Đức Thọ**			
1.1	1.1.5	**Đường Nguyễn Thị Minh Khai**			
		Đoạn I: Từ đường Trần Phú đến đường Trần Dực; ***Điều chỉnh thành:***			
		Đoạn I: Từ đường Trần Phú đến đường Hoài Nhơn	13.000	7.800	6.500
IV	**VII**	**HUYỆN CAN LỘC**			
1	**1**	**Thị trấn Nghèn**			
1.1	**1.1**	**Thị trấn Nghèn (cũ)**			
1.1.1	1.1.15	**Đường Ngạn Sơn**			
		Từ đường Xô Viết Nghệ Tĩnh đến đất ông Hạnh xóm 4	5.000	3.000	2.500
		Tiếp đến giáp đường Bắc Sơn	4.300	2.580	2.150
1.1.2		**Bổ sung:** Đoạn thuộc vùng quy hoạch khu dân cư Dập Bộng tổ dân phố 10	2.800	1.680	1.400
1.2	**1.2**	**Xã Tiến Lộc (cũ)**			
1.2.1	1.2.3	Đường Xuân Diệu kéo dài	7.500	4.500	3.750
1.2.2		**Bổ sung:** Đương quy hoạch 8m- 10m thuộc quy hoạch dân cư TDP Vĩnh Phong được UBND huyện Can lộc phê duyệt	4.500	2.700	2.250
1.2.3		**Bổ sung:** Quy hoạch dân cư TDP Hồng Quang đã được phê duyệt mặt bằng quy hoạch	4.500	2.700	2.250
1.2.4		**Bổ sung:** Đường Dương Trí Trạch đoạn từ nhà bà Đồng Thị Bình đến giáp đường vào trường Mầm Non Hoa Hồng cum tiến lộc cũ thuộc vùng quy hoạch TDP Hồng Quang	5.000	3.000	2.500
2	**2**	**Thị trấn Đồng Lộc**			
2.1	2.1	**Võ Triều Chung (Quốc lộ 15A cũ)**			
		Từ giáp đất xã Thượng Lộc đến giáp cầu Tùng Cóc	4.000	2.400	2.000
		Tiếp đến giáp ngã ba Khiêm Ích	6.000	3.600	3.000
2.2	2.2	**Đường 24/7 (Quốc lộ 15A cũ)**			
		Tiếp đến hết đất trường THCS Đồng Lộc	8.500	5.100	4.250
		Tiếp đến giáp ngã ba Đồng Lộc	9.000	5.400	4.500
		Tiếp đến giáp xã Mỹ Lộc	8.000	4.800	4.000
2.3	2.3	**Đường Khiêm Ích (ĐT548 cũ)**			
		Đoạn từ giáp Trung lộc đến giáp đường Vương Đình Nhỏ	4.500	2.700	2.250

STT	Số TT theo Quyết định số 08/2024/QĐ-UBND	Tên đường, đoạn đường	Giá sửa đổi, bổ sung		
			Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
		Tiếp đến giáp ngã ba Khiêm Ích.	6.000	3.600	3.000
2.4		**Bổ sung:** QH đất ở TDP Kim Thành	3.000	1.800	1.500
2.5		**Bổ sung:** Từ đường 24/7 đi qua Khu Di tích đến giáp xã Mỹ Lộc	6.300	3.780	3.150
V	**XI**	**HUYỆN LỘC HÀ (NAY LÀ HUYỆN THẠCH HÀ)**			
1	**1**	**Thị trấn Lộc Hà**			
1.1	1.1.7	**Bỏ: Đường Kim Dung**			
1.2	1.1.30	**Bỏ:** Đường 70 m tuyến nhánh			
1.3	1.1.41	Đường Phan Huy Ích (đoạn từ QL 281 cũ đến Kho bạc); **Điều chỉnh thành:**			
		Đường Phan Huy Ích (đoạn từ Đại lộ Bằng Sơn đến Kho bạc)	5.500	3.300	2.750
1.4	1.1.42	Đường Phan Huy Lê (Quốc lộ 281 đoạn qua BHXH huyện đến đường cứu hộ cứu nạn); **Điều chỉnh thành:**			
		Đường Phan Huy Lê (đoạn từ Đại lộ Mai Hắc Đế đoạn qua BHXH huyện đến đường cứu hộ cứu nạn)	5.100	3.060	2.550
1.5	1.1.43	Đường Phan Huân (Quốc lộ 281 (đoạn NHNN&PTNT) đến đường cứu hộ cứu nạn); **Điều chỉnh thành:**			
		Đường Phan Huân (đoạn từ Đại lộ Mai Hắc Đế (đoạn NHNN&PTNT) đến đường cứu hộ cứu nạn)	6.000	3.600	3.000
1.6	1.1.44	Đường Đặng Đôn Phục (Quốc lộ 281 đến Trung tâm Điều dưỡng); **Điều chỉnh thành:**			
		Đường Đặng Đôn Phục (đoạn từ Đại lộ Mai Hắc Đế đến Trung tâm Điều dưỡng)	4.500	2.700	2.250
1.7	1.1.45	Đường Nguyễn Đồng Chi (QL 281 (đoạn qua quảng trường chính trị) đến đường cứu hộ cứu nạn); **Điều chỉnh thành:**			
		Đường Nguyễn Đồng Chi (đoạn từ Đại Lộ Mai Hắc Đế (đoạn qua quảng trường chính trị) đến đường cứu hộ cứu nạn)	4.500	2.700	2.250

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Bảng 2. Sửa đổi, bổ sung giá đất ở, thương mại dịch vụ và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn

(Kèm theo Quyết định số: 37/2025/QĐ-UBND ngày 27 / 6 /2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Số TT theo Quyết định số 08/2024/QĐ-UBND	Tên đường, đoạn đường	Giá sửa đổi, bổ sung		
			Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
I	**II**	**HUYỆN THẠCH HÀ**			
1	**1**	**Xã Tân Lâm Hương (nay thuộc thành phố Hà Tĩnh)**			
1.1		**Bổ sung:** QH Ngõ Phượng, thôn Trung Hoà	6.500	3.900	3.250
1.2		**Bổ sung:** Khu QH Trạm Điện thôn Trung Hoà			
1.2.1		Các lô đất bám đường QH 12m	6.500	3.900	3.250
1.3		**Bổ sung:** QH đất ở Vùng cựa trước thôn Tiến Bộ	3.000	1.800	1.500
1.4		**Bổ sung:** QH đất ở TĐC thôn Phái Nam	3.200	1.920	1.600
2	**2**	**Xã Thạch Đài (nay thuộc thành phố Hà Tĩnh)**			
2.1		**Bổ sung:** Khu tái định cư xóm 9 Tây Đài, Thạch Đài (cũ)			
		Các lô đất ở bám đường QH 12m	6.000	3.600	3.000
2.2		**Bổ sung:** Các khu tái định cư phục vụ dự án đường Hàm Nghi kéo dài.			
2.2.1		**Khu số 1:**			
		Các lô đất bám đường 17m	10.000	6.000	5.000
		Các lô đất bám đường 14m	8.500	5.100	4.250
		Các lô đất bám đường 12m	7.000	4.200	3.500
2.2.2		**Khu số 3:**			
		Các lô đất bám đường 25m	8.000	4.800	4.000
		Các lô đất bám đường 18m	7.000	4.200	3.500
		Các lô đất bám đường 13,5m	5.500	3.300	2.750
3	**3**	**Xã Lưu Vĩnh Sơn**			
3.1		**Bổ sung:** Hạ tầng QH khu dân cư vùng Lối Vại thôn Vĩnh An	8.000	4.800	4.000
3.2		**Bổ sung:** Hạ tầng QH khu dân cư vùng Thầu Đâu, thôn Thiên Thai	3.000	1.800	1.500
3.3		**Bổ sung:** Hạ tầng QH khu dân cư Vùng hè Thanh, thôn Tây Sơn	1.900	1.140	950
3.4		**Bổ sung:** Hạ tầng QH dân cư vùng Sân bóng thôn Tây Sơn	1.900	1.140	950
3.5		**Bổ sung:** Hạ tầng QH dân cư vùng Sân bóng thôn Xuân Sơn	2.900	1.740	1.450
3.6		**Bổ sung:** Hạ tầng QH dân cư vùng Cửa Trùa thôn Vĩnh Cát:			
3.6.1		Các lô đất bám đường QH 14m	7.500	4.500	3.750
3.7		**Bổ sung:** Hạ tầng QH dân cư vùng Cồ Ngựa thôn Tân Đình	3.000	1.800	1.500
3.8		**Bổ sung:** Hạ tầng QH dân cư vùng Đồng Vụng thôn Lộc Ân			
3.8.1		Các lô đất bám đường QH 16,5m	6.000	3.600	3.000
3.8.2		Các lô đất bám đường QH 12m	3.800	2.280	1.900

STT	Số TT theo Quyết định số 08/2024/QĐ-UBND	Tên đường, đoạn đường	Giá sửa đổi, bổ sung		
			Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
4	**4**	**Xã Thạch Sơn**			
4.1		**Bổ sung:** Hạ tầng quy hoạch vùng Chùm Lau, thôn Sơn Tiến	2.300	1.380	1.150
4.2		**Bổ sung:** Hạ tầng quy hoạch vùng sân bóng Đông Lạnh, thôn Tri Khê	2.200	1.320	1.100
4.3		**Bổ sung:** Hạ tầng quy hoạch vùng sân bóng Sơn Hà	1.500	900	750
4.4		**Bổ sung:** Hạ tầng quy hoạch vùng Trằm Đèn, thôn Tân Hợp	1.500	900	750
4.5		**Bổ sung:** Hạ tầng vùng quy hoạch dắm thôn Tri Khê (ngõ ông Thảo)	1.200	720	600
5	**5**	**Xã Việt Tiến**			
5.1		**Bổ sung:** Quy hoạch chi tiết vùng Làng Tráng thôn Phúc	4.800	2.880	2.400
5.2		**Bổ sung: Quy hoạch chi tiết đồng Vịnh**			
5.2.1		Lối 3	2.300	1.380	1.150
5.2.2		Lối 4	1.700	1.020	850
5.3		**Bổ sung:** Vùng Quy hoạch dân cư xã Thạch Tiến			
5.3.1		Lối 2 đường Thượng Ngọc từ cầu Là đến UBND xã Thạch Tiến	2.600	1.560	1.300
5.4		**Bổ sung:** Vùng quy hoạch đội Trều	2.500	1.500	1.250
5.5		**Bổ sung:** Hạ tầng QH khu dân cư Bà Khiêm thôn Ba Giang	5.700	3.420	2.850
5.6		**Bổ sung:** Quy hoạch tái định cư Visip			
5.6.1		Lối 2 Quốc Lộ 1 A từ vườn bà Lộc đến khách sạn Thăng Long	8.000	4.800	4.000
5.6.2		Đường bê tông ≥5 m	7.000	4.200	3.500
6	**6**	**Xã Thạch Kênh**			
6.1		**Bổ sung:** Hạ tầng dân cư vùng Nương Xuông, thôn Tri Lễ			
6.1.1		Các lô đất bám đường QH 13m	5.000	3.000	2.500
6.2		**Bổ sung:** Hạ tầng dân cư vùng Đồng Ông Bộ, thôn Tri Lễ			
6.2.1		Các lô đất bám đường QH 10m	3.500	2.100	1.750
6.2.2		Các lô đất bám đường QH 6m	3.000	1.800	1.500
6.3		**Bổ sung:** Hạ tầng khu dân cư vùng Nhà Chiên, thôn Chi Lưu			
6.3.1		Lối 1	2.500	1.500	1.250
6.3.2		Lối 2	2.000	1.200	1.000
6.4		**Bổ sung:** Hạ tầng khu dân cư vùng Ông Nông, thôn Chi Lưu	2.200	1.320	1.100
6.5		**Bổ sung:** Quy hoạch đất ở Vùng xóm 5, thôn Trí Nang	2.500	1.500	1.250
6.6		**Bổ sung:** Hạ tầng quy hoạch xen dắm tại thôn Hoà Hợp, thôn Tri Lễ	2.500	1.500	1.250
6.7		**Bổ sung:** Hạ tầng quy hoạch đất ở vùng Thâu Dâu, thô Trí Nang			
6.7.1		Lối 1	2.500	1.500	1.250
6.7.2		Lối 2	2.000	1.200	1.000
6.8		**Bổ sung:** Hạ tầng quy hoạch vùng Đồng Hà, thôn Trí Nang	1.700	1.020	850

STT	Số TT theo Quyết định số 08/2024/QĐ-UBND	Tên đường, đoạn đường	Giá sửa đổi, bổ sung		
			Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
7	**7**	**Xã Thạch Liên**			
7.1		**Bổ sung:** Hạ tầng QH dân cư vùng Nhà Xăng thôn Ninh			
7.1.1		Các lô đất bám đường QH 14m	3.500	2.100	1.750
7.2		**Bổ sung:** Hạ tầng quy hoạch dân cư vùng đất ông Tài đến đất ông Nam thôn Nguyên			
7.2.1		Các lô đất bám đường QH 12m	2.000	1.200	1.000
7.3		**Bổ sung:** Hạ tầng quy hoạch dân cư xứ đồng Giếng thôn Hanh			
7.3.1		Các lô đất bám đường QH 16m	2.000	1.200	1.000
7.3.2		Các lô đất bám đường QH 14m	1.500	900	750
7.4		**Bổ sung:** Hạ tầng quy hoạch dân cư xứ đồng Cồn Vua thôn Hanh	2.000	1.200	1.000
7.5		**Bổ sung:** Hạ tầng quy hoạch dân cư xứ đồng cửa ông Sinh thôn Thọ			
7.5.1		Các lô đất bám đường QH 12m	3.500	2.100	1.750
7.6		**Bổ sung:** Hạ tầng quy hoạch dân cư vùng Nhà thờ họ Lê thôn Khang	2.000	1.200	1.000
7.7		**Bổ sung:** Hạ tầng quy hoạch dân cư vùng cửa bà Hương thôn Khang	2.200	1.320	1.100
7.8		**Bổ sung:** Hạ tầng quy hoạch dân cư vùng cạnh vườn bà Thắm thôn Khang	2.000	1.200	1.000
8	**8**	**Xã Thạch Khê (nay thuộc thành phố Hà Tĩnh)**			
8.1		**Bổ sung:** Vùng QH cửa ông Chắt, thôn Thanh Lan	3.200	1.920	1.600
8.2		**Bổ sung:** Vùng QH phía Đông vườn Thầy Hằng, thôn Thanh Lan	3.080	1.848	1.540
8.3		**Bổ sung:** Vùng QH phía Bắc nhà anh Dương Dũng, thôn Đồng Giang			
8.3.1		Các lô đất bám đường nhựa, bê tông ≥5m	5.600	3.360	2.800
8.3.2		Các lô đất bám đường cấp phối ≥5m	3.200	1.920	1.600
9	**9**	**Xã Tượng Sơn (nay thuộc thành phố Hà Tĩnh)**			
9.1		**Bổ sung:** Hạ tầng quy hoạch dân cư vùng Giường Trùng, thôn Hà Thanh			
9.1.1		Đường quy hoạch vùng Giường Trùng từ đất bà Hoàng Thị Miến đến đường từ đất ông Hoàng Thanh Vịnh (thôn Hà Thanh) đến đất ông Nguyễn Văn Hùng (thôn Sâm Lộc)	1.800	1.080	900
9.2		**Bổ sung:** Hạ tầng quy hoạch dân cư dắm dân thôn Đoài Phú			
9.2.1		Đường qua vùng quy hoạch dắm dân thôn Đoài Phú từ đất bà Trịnh Thị Nguyệt đến hết đất ông Nguyễn Doãn Vịnh	1.500	900	750
9.3		**Bổ sung:** Hạ tầng quy hoạch dắm dân ngõ ông Vấn, thôn Hà Thanh			

STT	Số TT theo Quyết định số 08/2024/QĐ-UBND	Tên đường, đoạn đường	Giá sửa đổi, bổ sung		
			Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
9.3.1		Đường từ Hội quán thôn Hà Thanh đến đất ông Nguyễn Văn Hùng thôn Hà Thanh (dặm dân ngõ ông Vấn thôn Hà Thanh)	2.500	1.500	1.250
9.4		**Bổ sung:** Hạ tầng dắm dân thôn Phú Sơn			
9.4.1		Đường từ đất ông Bùi Hồng Sơn thôn Phú Sơn đến hết đất ông Dương Văn Tuấn	2.000	1.200	1.000
9.4.2		Đường từ đất ông Bùi Anh Sỹ đến ngõ ông Dương Quốc Tuấn (Vùng quy hoạch dân cư thôn Phú Sơn)	2.000	1.200	1.000
9.4.3		Đường từ đất ông Dương Văn Viêm đến hết đất ông đất ông Trần Công Quy thôn Phú Sơn (vùng dặm dân thôn Phú Sơn)	1.700	1.020	850
9.5		**Bổ sung:** Vùng QH dân cư Nương Rường	2.300	1.380	1.150
9.6		**Bổ sung:** Hạ tầng khu dân cư thôn Hà Thanh (KV2)			
9.6.1		Đường từ đất ông Dương Đình Hùng thôn Hà Thanh đến đê Hữu Phủ	2.500	1.500	1.250
9.7		**Bổ sung:** Hạ tầng dắm dân thôn Sâm Lộc			
9.7.1		Đường từ đất ông Dương Kim Học đến đất bà Nguyễn Thị Lam (kỳ)	1.600	960	800
9.8		**Bổ sung:** Hạ tầng dân cư vùng Trục Vạc, thôn Sâm Lộc:			
9.8.1		Đường từ Ngã ba nhà ông Dương Kim Bính đến ngã ba nhà ông Bùi Anh Nam	2.000	1.200	1.000
9.8.2		Đường nhà bà Trần Thị Vinh đến nhà ông Nguyễn Văn Long	1.500	900	750
9.9		**Bổ sung:** Đường nội bộ vùng QH Đìa Seo thôn Đoài Phú	2.000	1.200	1.000
9.10		**Bổ sung:** Đường từ Ngã ba ông Nguyễn Hữu Sơn đến đất ông Nguyễn Doãn Long	1.800	1.080	900
9.11		**Bổ sung:** Đường từ hội quán thôn Bắc Giang cũ đến hết đất ông Đinh Văn Hùng thôn Sâm Lộc (Quy hoạch Rú Nác)	2.400	1.440	1.200
9.12		**Bổ sung:** Đường nội bộ vùng QH Rú Nác thôn Sâm Lộc	2.000	1.200	1.000
10	**10**	**Xã Thạch Thắng (nay thuộc thành phố Hà Tĩnh)**			
10.1		**Bổ sung:** Hạ tầng quy hoạch dân cư đất ở Đồng Cừng, thôn Cao Thắng	2.800	1.680	1.400
10.2		**Bổ sung:** Vùng quy hoạch đất ở Đồng Làng	3.000	1.800	1.500
11	**11**	**Xã Thạch Văn (nay thuộc thành phố Hà Tĩnh)**			
11.1		**Bổ sung:** Khu QH Huyện lộ 3 thôn Nam Văn			
11.1.1		Các lô đất bám đường QH 13m	4.000	2.400	2.000
11.2		**Bổ sung:** Khu QH Tái định cư dự án đường ven biển Thạch Khê- Vũng Áng			
11.2.1		Các lô đất bám đường 10m	2.000	1.200	1.000
11.3		**Bổ sung:** Tuyến đường Bắc - Trung - Tân Văn	1.500	900	750

STT	Số TT theo Quyết định số 08/2024/QĐ-UBND	Tên đường, đoạn đường	Giá sửa đổi, bổ sung		
			Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
11.4		**Bổ sung:** Tuyến đường từ Cổng Chào thôn Bắc Văn đi Nhà văn hoá thôn Bắc Văn	1.500	900	750
11.5		**Bổ sung:** Tuyến Cổng chào thôn Trung Văn kéo dài qua Nhà văn hoá thôn Trung Văn 200m đến nhà ông Trương Doãn Đại	1.500	900	750
11.6		**Bổ sung:** Tuyến đường nội thôn Nam Văn từ ngã tư giao nhau với đường HL3 đối diện Cổng chào Nam Văn đi đến nhà anh Đậu Xuân Đại	1.500	900	750
11.7		**Bổ sung:** Tuyến đường làng Sinh thái thôn Trung Văn	1.500	900	750
11.8		**Bổ sung:** Tuyến từ ngã tư giáp đường 19/5 thôn Đông Văn đi qua nhà bà Nguyễn Thị Huề tiếp giáp đường Đông Châu đi Đông Bạn	1.500	900	750
11.9		**Bổ sung:** Tuyến ngã ba nhà Kim Huệ đi Trạng Bò thôn Tân Văn	1.500	900	750
12	**12**	**Xã Thạch Trị (nay thuộc thành phố Hà Tĩnh)**			
12.1		**Bổ sung:** Hạ tầng quy hoạch dân cư vùng dọc đường Quốc lộ 15 B đi thôn Trần Phú			
12.1.1		Bám đường bê tông >5m (phía Nam)	5.000	3.000	2.500
12.1.2		Bám đường bê tông >5m (phía Bắc)	4.800	2.880	2.400
12.2		**Bổ sung:** Khu tái định cư dự án đường ven biển Thạch Khê - Vũng Áng	3.200	1.920	1.600
13	**13**	**Xã Thạch Lạc (nay thuộc thành phố Hà Tĩnh)**			
13.1		**Bổ sung:** Hạ tầng quy hoạch đất ở tại thôn Hòa Lạc và thôn Quyết Tiến xã Thạch Lạc	3.600	2.160	1.800
13.2		**Bổ sung:** Khu tái định cư dự án đường ven biển Thạch Khê - Vũng Áng	3.600	2.160	1.800
13.3		**Bổ sung:** Quy hoạch đất ở thôn Quyết Tiến	2.400	1.440	1.200
13.4		**Bổ sung:** Quy hoạch đất ở thôn Trung Lạc	2.400	1.440	1.200
14	**14**	**Xã Thạch Hội (nay thuộc thành phố Hà Tĩnh)**			
14.1		**Bổ sung:** Hạ tầng khu dân cư vùng Đội Phốc, thôn Bắc Thai	2.500	1.500	1.250
14.2		**Bổ sung:** Hạ tầng khu dân cư vùng Đội Cựa và Biền Nông, thôn Bình Dương	1.900	1.140	950
14.3		**Bổ sung:** Hạ tầng khu dân cư vùng Mã Giãn, thôn Liên Mỹ			
14.3.1		Đường bê tông ≥5m	3.000	1.800	1.500
14.3.2		Đường cấp phối ≥5m	2.200	1.320	1.100
14.4		**Bổ sung:** Hạ tầng khu dân cư vùng Bàu Tràm, thôn Liên Quý			
14.4.1		Các thửa đất bám đường QH 10m thôn Liên Quý (lối 2 Đường ĐH 107 đoạn qua xã Thạch Hội)	3.000	1.800	1.500
14.5		**Bổ sung:** Hạ tầng dân cư vùng Ngõ Diệu, thôn Liên Phố	2.900	1.740	1.450

STT	Số TT theo Quyết định số 08/2024/QĐ-UBND	Tên đường, đoạn đường	Giá sửa đổi, bổ sung		
			Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
14.6		**Bổ sung:** Hạ tầng dân cư vùng Đội Trạng, thôn Liên Quý			
14.6.1		Lối 1	2.900	1.740	1.450
14.6.2		Lối 2	2.000	1.200	1.000
14.7		**Bổ sung:** Quy hoạch xen dắm các thôn	2.100	1.260	1.050
15	**15**	**Xã Thạch Hải (nay thuộc thành phố Hà Tĩnh)**			
15.1	15.1	ĐT 550 (tỉnh lộ 26 cũ): Từ tiếp giáp xã Thạch Khê đến hết bãi tắm A	5.000	3.000	2.500
15.2		**Bổ sung:** Hạ tầng đất ở vùng phía nam nhà ông Sơn, Liên Hải			
15.2.1		Đường nhựa, bê tông: Độ rộng đường ≥5 m	1.100	660	550
15.2.2		Đường cấp phối: Độ rộng đường ≥5 m	900	540	450
16	**16**	**Xã Thạch Long**			
16.1		**Bổ sung:** Hạ tầng dân cư vùng quy hoạch đất ở gần nhà ông Lê Đình Hoá			
16.1.1		Các lô đất bám đường QH 18m	5.000	3.000	2.500
16.1.2		Các lô đất bám đường QH 13m	4.000	2.400	2.000
16.2		**Bổ sung:** Hạ tầng dân cư vùng quy hoạch đất ở Đập Đình Trung	3.000	1.800	1.500
16.3		**Bổ sung:** Hạ tầng dân cư vùng quy hoạch đất ở xứ đồng Sửa Su thôn Hội Cát	1.600	960	800
16.4		**Bổ sung:** Quy hoạch xen dắm thôn Đan Trung	1.700	1.020	850
16.5	16.8	Hạ tầng khu tái định cư thôn Gia Ngãi 1	5.000	3.000	2.500
17	**17**	**Xã Đỉnh Bàn (nay thuộc thành phố Hà Tĩnh)**			
17.1	17.2.3	Hạ tầng Quy hoạch đất ở Đội Đìa tại thôn Tây Sơn, xã Đỉnh Bàn			
		Đoạn Đường từ cầu Đập Họ đi bến đò Đỉnh Môn (trừ dãy 1 đường tránh Quốc lộ 1A Mỏ sắt Thạch Khê)	3.700	2.220	1.850
17.2	17.2.8	Hạ tầng Quy hoạch đất ở thôn Tây Sơn, xã Đỉnh Bàn			
		Các đường ven khu Tái Định cư Thạch Đỉnh II, khu QH xóm 10 Thạch Đỉnh cũ	1.800	1.080	900
17.3		**Bổ sung:** Hạ tầng Quy hoạch xen dắm khu dân cư thôn Tây Sơn			
17.3.1		Lối 3	1.500	900	750
17.4		**Bổ sung:** Hạ tầng Quy hoạch xen dắm khu dân cư thôn Tây Sơn			
17.4.1		Lối 2	1.800	1.080	900
17.5		**Bổ sung:** Hạ tầng khu quy hoạch xem dắm Đập Họ	3.500	2.100	1.750
17.6		**Bổ sung:** Hạ tầng quy hoạch xem dắm dân cư thôn Văn Sơn (gần nhà anh Thiện Đông)	1.500	900	750
17.7		**Bổ sung:** Hạ tầng khu QH xen dắm dân cư thôn Văn Sơn (gần nhà bà Hà Ngự)			
17.7.1		Đường bê tông 3-5m	1.400	840	700

STT	Số TT theo Quyết định số 08/2024/QĐ-UBND	Tên đường, đoạn đường	Giá sửa đổi, bổ sung		
			Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
17.8		**Bổ sung:** Hạ tầng quy hoạch thôn Trường Xuân (gần nhà ông Quý Hoan)			
17.8.1		Đường bê tông >= 5m	2.900	1.740	1.450
17.9		**Bổ sung:** Hà tầng quy hoạch xen dắm thôn Vĩnh Sơn (gần nhà bà Tân Đồ)			
17.9.1		Đường bê tông >= 5m	1.500	900	750
18	**18**	**Xã Thạch Ngọc**			
18.1		**Bổ sung:** Đường từ sân bóng xã đến hết nhà VH thôn Mộc Hải			
18.1.1		Đường quy hoạch 12m (lối 1)	2.700	1.620	1.350
18.1.2		Đường quy hoạch 7m (lối 2)	1.900	1.140	950
18.1.3		Đường quy hoạch 7m (lối 3)	1.900	1.140	950
18.2		**Bổ sung:** Hạ tầng quy hoạch dân cư thôn Mỹ Châu (tuyến 1) . Từ nhà ông Tương đến nhà ông Khương)	1.500	900	750
18.3		**Bổ sung:** Hạ tầng quy hoạch dân cư Đồng Trọt thôn Mỹ Châu	1.800	1.080	900
18.4		**Bổ sung:** Đường Thượng Ngọc (đoạn từ sân vận đồng thôn Đông Châu cũ đến nhà bà Đào)	2.500	1.500	1.250
18.5		Bổ sung: Hạ tầng quy hoach dân cư thôn Ngọc Sơn			
18.5.1		Đường quy hoạch 9m	1.300	780	650
18.5.2		Đường quy hoạch 5m	750	450	375
18.6		**Bổ sung:** Đường quy hoạch khu tái định cư thôn Ngọc Sơn	1.700	1.020	850
18.7		**Bổ sung:** Đường trục thôn đông châu tuyến 1 (đoạn từ nhà ông Nam đến nhà bà Yêm)	600	360	300
19	**19**	**Xã Nam Điền**			
19.1		**Bổ sung:** Vùng QH thôn Hòa Bình, xã Nam Hương cũ (hồi ông Hậu)	1.200	720	600
19.2		**Bổ sung:** Vùng QH ngõ cố Thịnh thôn Thống Nhất	1.200	720	600
19.3		**Bổ sung:** Vùng nhà văn hóa thôn Thống Nhất	1.300	780	650
19.4		**Bổ sung:** Vùng ngõ ông Hòa thôn Lộc Hồ	1.200	720	600
19.5		**Bổ sung:** Vùng QH thôn Thống Nhất - Ngõ ông Sửu	1.200	720	600
19.6		**Bổ sung:** Vùng QH Lối Khoai thôn Hưng Hòa	1.200	720	600
19.7		**Bổ sung:** Vùng QH đồng Cột Cờ thôn Lộc Hồ	1.000	600	500
19.8		**Bổ sung:** Vùng QH ngõ ông Hải, ngõ ông Đạt thôn Hòa Bình	1.500	900	750
19.9		**Bổ sung:** Vùng QH ngõ ông Tịnh thôn Tân Lộc	1.500	900	750
19.10		**Bổ sung:** Vùng QH ngõ ông Tài thôn Hòa Bình			
19.10.1		Các lô đất bám đường QH 19m	3.000	1.800	1.500
19.10.2		Các lô đất bám đường QH 10m	2.000	1.200	1.000
19.11		**Bổ sung:** Vùng QH ngõ ông Tri thôn Hòa Bình	1.500	900	750

STT	Số TT theo Quyết định số 08/2024/QĐ-UBND	Tên đường, đoạn đường	Giá sửa đổi, bổ sung		
			Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
19.12		**Bổ sung:** Vùng QH Tân Hòa thôn Hưng Hòa	2.000	1.200	1.000
19.13		**Bổ sung**: Vùng QH Giếng Lầy thôn Tùng Sơn	1.800	1.080	900
19.14		**Bổ sung:** Vùng QH Hội quán xóm 5 thôn Lâm Hưng	1.200	720	600
19.15		**Bổ sung:** Vùng QH ngõ Anh Bình thôn Yên Thượng	1.300	780	650
19.16		**Bổ sung:** QH Vùng trạm Y Tế xã Nam Hương (cũ)	2.000	1.200	1.000
19.17		**Bổ sung:** Vùng QH Đồng Ao thôn Tân Lộc (TL17)	9.000	5.400	4.500
19.18		**Bổ sung:** Vùng QH thôn Phúc Điền			
19.18.1		Các lô đất bám đường rộng 35m	9.000	5.400	4.500
19.18.2		Các lô đất bám đường rộng 12m	3.000	1.800	1.500
20	**20**	**Xã Thạch Xuân**			
20.1		**Bổ sung:** Hạ tầng QH thôn Tân Thanh	4.000	2.400	2.000
20.2		**Bổ sung:** Hạ tầng quy hoạch thôn Đồng Sơn	4.000	2.400	2.000
20.3		Bổ sung: Hạ tầng quy hoạch thôn Lộc Nội			
20.3.1		Các lô đất bám đường 32m	4.000	2.400	2.000
20.3.2		Các lô đất bám đường từ 12m đến 15m	2.500	1.500	1.250
20.4		**Bổ sung:** Hạ tầng QH thôn Tân Thanh (vùng sân bóng xóm 6 cũ)	2.500	1.500	1.250
20.5		**Bổ sung:** Hạ tầng QH xen dắm vùng Ngọ Thủy	2.000	1.200	1.000
20.6		**Bổ sung:** Hạ tầng QH dân cư vùng hoang hàu Đồng Sơn	2.500	1.500	1.250
20.7		**Bổ sung:** Hạ tầng QH dân cư vùng Đội vườn Quý Linh	2.000	1.200	1.000
20.8		**Bổ sung**: Hạ tầng QH dân cư vùng tiểu học cũ, Quý Linh	2.000	1.200	1.000
20.9		**Bổ sung:** Hạ tầng QH dân cư vùng Đội Vại thôn Đông Sơn	2.000	1.200	1.000
20.10		**Bổ sung:** Hạ tầng QH dân cư vùng Đội Lườn thôn Đông Sơn	2.300	1.380	1.150
20.11		**Bổ sung:** Hạ tầng QH dân cư vùng Tiểu học thôn Quyết Tiến	3.000	1.800	1.500
20.12		**Bổ sung:** Hạ tầng QH dân cư Hè trung tá thôn Quyết Tiến	2.500	1.500	1.250
20.13	20.16	**Đường Bắc Nam**			
		Đường từ cổng chào thôn Đông Sơn đi hội quán thôn Lệ Sơn (cũ)	2.500	1.500	1.250
		Hội quán xóm Lệ Sơn đến đầu kênh N1	3.000	1.800	1.500
		Tiếp đó đi hội quán thôn Quý Sơn (cũ); **Điều chỉnh thành:**			
		Tiếp đó đến khu dân cư thôn Quý Sơn cũ	1.800	1.080	900
21	**21**	**Xã Ngọc Sơn**			
21.1		**Bổ sung:** Hạ tầng khu dân cư vùng Đồng Bà Hợi, thôn Khe Giao II (Đường nối từ đường Thượng Ngọc (Khe Giao 2) đến giáp xã Sơn Lộc (huyện Can Lộc)	2.500	1.500	1.250

STT	Số TT theo Quyết định số 08/2024/QĐ-UBND	Tên đường, đoạn đường	Giá sửa đổi, bổ sung		
			Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
21.2		**Bổ sung:** Hạ tầng xen dắm dân thôn Ngọc Hà			
21.2.1		Đường nhựa, bê tông ≥5m	1.300	780	650
21.2.2		Đường cấp phối ≥5m	1.200	720	600
21.3		Bổ sung: Hạ tầng khu dân cư vùng đồng Màu, thôn Trung Tâm			
21.3.1		Lối 2 đường Thượng Ngọc	800	480	400
21.3.2		Lối 3 đường Thượng Ngọc	800	480	400
21.4		**Bổ sung:** Hạ tầng khu dân cư vùng Hội quán thôn Ngọc Hồi cũ	1.500	900	750
21.5		**Bổ sung:** Hạ tầng khu dân cư vùng đồng Bà Chỉnh, thôn Nam Sơn			
21.5.1		Từ đất lúa nhà ông Thiện đến hết đất nhà ông Bình	1.800	1.080	900
II	**III**	**HUYỆN CẨM XUYÊN**			
1	**1**	**Xã Cẩm Vịnh (nay thuộc thành phố Hà Tĩnh)**			
1.1		**Bổ sung:** Quy hoạch đất ở dân cư vùng nhà văn hoá cũ, thôn Ngụ Quế	3.300	1.980	1.650
1.2		**Bổ sung:** Quy hoạch đất ở dân cư vùng Cơn Hoè, thôn Tam Trung	4.200	2.520	2.100
2	**2**	**Xã Cẩm Bình (nay thuộc thành phố Hà Tĩnh)**			
2.1		**Bổ sung:** Tuyến 2 đường 26 (ĐH 131) thôn Đông Trung (gần đất ông Trần Viết Tý)	1.900	1.140	950
2.2		**Bổ sung:** Quy hoạch đất ở dân cư thôn Đông Trung (gần đất anh Danh)	1.300	780	650
2.3		**Bổ sung:** Quy hoạch đất ở dân cư vùng trong đê thôn Đông Trung (gần đất Hoàng Thành)	1.300	780	650
2.4		**Bổ sung:** Quy hoạch đất ở dân cư vùng thôn Yên Bình (gần đất Bà Hiệt)	1.400	840	700
2.5		**Bổ sung:** Quy hoạch đất ở dân cư vùng gần trường Tiểu học Cẩm Bình	2.900	1.740	1.450
2.6		**Bổ sung:** Quy hoạch đất ở dân cư vùng thôn Bình Luật (gần đất bà Nguyễn Thị Ái)	1.600	960	800
2.7		**Bổ sung:** Quy hoạch đất ở dân cư vùng thôn Đông Vinh (gần đất nhà ông Chiến)	2.800	1.680	1.400
2.8		**Bổ sung:** Quy hoạch đất ở dân cư vùng thôn Đông Nam Lý (gần đất ông Quang)	1.500	900	750
3	**3**	**Xã Cẩm Thành**			
3.1		**Bổ sung:** Quy hoạch đất ở dân cư thôn Trung Nam	1.700	1.020	850
3.2		**Bổ sung:** Quy hoạch đất ở dân cư vùng sân bóng cũ thôn Đông Nam Lộ	1.700	1.020	850
3.3		**Bổ sung:** Quy hoạch đất ở dân cư gần đất ông Dương thôn Tân Vĩnh Cần	1.700	1.020	850
3.4		**Bổ sung:** Quy hoạch đất ở dân cư Nương Quyền thôn Hưng Mỹ	1.800	1.080	900
4	**4**	**Xã Cẩm Quang**			
4.1		**Bổ sung:** Quy hoạch đất ở dân cư vùng gần đất ông Thủy, thôn 7	1.900	1.140	950
4.2		**Bổ sung:** Quy hoạch đất ở dân cư vùng Đồng Má, thôn 2	1.100	660	550

STT	Số TT theo Quyết định số 08/2024/QĐ-UBND	Tên đường, đoạn đường	Giá sửa đổi, bổ sung		
			Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
4.3		**Bổ sung:** Quy hoạch đất ở dân cư vùng gần đất ông Hoạt, thôn 9	1.900	1.140	950
4.4		**Bổ sung:** Quy hoạch đất ở dân cư vùng Cựa Miệu, thôn 3	1.100	660	550
4.5		**Bổ sung:** Quy hoạch đất ở dân cư vùng Đồng Quan, thôn 5	1.100	660	550
4.6		**Bổ sung:** Quy hoạch xen ghép các vùng thôn 1,4,10	1.100	660	550
4.7		**Bổ sung:** Quy hoạch đất ở dân cư khu trung tâm, thôn 6	1.100	660	550
5	**5**	**Xã Nam Phúc Thăng**			
5.1		**Bổ sung:** Quy hoạch đất ở dân cư gần đất chị Phượng thôn 3, nay thôn Phúc Trung	1.400	840	700
5.2		**Bổ sung:** Quy hoạch đất ở dân cư vùng gần đất ông Hợi thôn 6 nay thôn Đông Cao	1.400	840	700
5.3		**Bổ sung:** Quy hoạch đất ở dân cư vùng gần đất ông Nhâm thôn Phong Hầu	3.200	1.920	1.600
5.4		**Bổ sung:** Quy hoạch đất ở dân cư vùng gần đất ông Cử thôn Nam Yên	2.200	1.320	1.100
5.5		**Bổ sung:** Quy hoạch chi tiết đất ở dân cư thôn Tây Nguyên	5.700	3.420	2.850
5.6		**Bổ sung:** Quy hoạch đất ở dân cư vùng ngõ Quỳnh thôn Nam Thành nay là thôn Hưng Lộc	4.300	2.580	2.150
5.7		**Bổ sung:** Quy hoạch đất ở dân cư vùng nhà văn hóa thôn Trung Đông	1.700	1.020	850
6	**6**	**Xã Yên Hòa**			
6.1	6.28	Đường trục thôn Bắc Hòa: **Điều chỉnh thành:**			
		Từ Quốc lộ 15B đến hết đất trại lợn Anh Đức	3.500	2.100	1.750
6.2		**Bổ sung:** Quy hoạch đất ở dân cư thôn Đông Hòa			
6.2.1		Các lô bám đường 10m	1.500	900	750
7	**7**	**Xã Cẩm Dương**			
7.1		**Bổ sung:** Quy hoạch đất ở dân cư vùng gần đất ông Phan Xuân Diện thôn Nam Thành	1.500	900	750
8	**8**	**Xã Cẩm Nhượng**			
8.1	8.3	Đường Trần Phú mới đi nhà nghỉ giáo dục	10.000	6.000	5.000
8.2	8.9	Khu quy hoạch đất dân cư thôn Liên Thành, xã Cẩm Nhượng (khu vực phía Tây Nam cầu Cựa Nhượng)			
8.2.1		Từ lô số 84 đến lô 115	4.700	2.820	2.350
8.3		**Bổ sung:** Quy hoạch đất ở dân cư vùng gần nhà máy nước thôn Tân Hải	4.400	2.640	2.200
8.4		**Bổ sung:** Quy hoạch đất ở dân cư vùng gần Quốc lộ 15B	4.400	2.640	2.200
9	**9**	**Xã Cẩm Hưng**			
9.1		**Bổ sung:** Quy hoạch đất ở dân cư vùng gần cựa ông Cường Kính thôn Hưng Thành			
9.1.1		Các lô bám đường 29m	4.200	2.520	2.100

STT	Số TT theo Quyết định số 08/2024/QĐ-UBND	Tên đường, đoạn đường	Giá sửa đổi, bổ sung		
			Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
9.1.2		Các lô bám đường 10m	2.100	1.260	1.050
10	**10**	**Xã Cẩm Hà**			
10.1		**Bổ sung:** Quy hoạch đất ở dân cư vùng NVH Hoa Xuân cũ thôn Nguyễn Đối	1.600	960	800
10.2		**Bổ sung:** Quy hoạch đất ở dân cư vùng Nương Cộ thôn Nguyễn Đối			
10.2.1		Các lô bám đường 29m	4.600	2.760	2.300
10.2.2		Các lô bám đường 10m	2.500	1.500	1.250
10.3		**Bổ sung:** Quy hoạch đất ở dân cư vùng cựa ông Lợi thôn Nguyễn Đối	4.300	2.580	2.150
10.4		**Bổ sung:** Quy hoạch đất ở dân cư vùng Cựa Chùa thôn Trung Thắng			
10.4.1		Các lô bám đường 29m	4.200	2.520	2.100
11	**11**	**Xã Cẩm Trung**			
11.1		**Bổ sung:** Quy hoạch đất ở dân cư vùng gần nhà anh Đại thôn Nam Thành			
11.1.1		Các lô bám đường 29m	9.000	5.400	4.500
11.2		Bổ sung: Quy hoạch đất ở dân cư vùng nhà ông Liêm thôn Trung Thành.			
11.2.1		Các lô bám đường 29m	6.000	3.600	3.000
11.3		Bổ sung: Quy hoạch xen kẹt thôn Nam Thành.	9.000	5.400	4.500
11.4		Bổ sung: Quy hoạch đất ở dân cư vùng gần trường Mầm Non, thôn Trung Thành.	9.000	5.400	4.500
11.5		Bổ sung: Quy hoạch xen kẹt tại thôn Trung Thành.	6.100	3.660	3.050
12	**12**	**Xã Cẩm Lộc**			
12.1		**Bổ sung:** Quy hoạch đất ở dân cư vùng gần Hội quán thôn Vinh Lộc	4.300	2.580	2.150
12.2		**Bổ sung:** Quy hoạch đất ở dân cư xen ghép thôn Vinh Lộc (gần đất ông Khởi)	1.900	1.140	950
12.3		**Bổ sung:** Quy hoạch đất ở dân cư thôn Tân Trung Thủy (gần đất ông Đuyền)	1.700	1.020	850
12.4		**Bổ sung:** Quy hoạch đất ở dân cư gần trụ sở xã thôn Đông Phong			
12.4.1		Các lô bám đường 29m	3.600	2.160	1.800
12.4.2		Các lô bám đường 16,5m	2.500	1.500	1.250
12.5		**Bổ sung:** Quy hoạch đất ở dân cư vùng Đồng Quà thôn Tân Trung Thủy			
12.5.1		Các lô bám đường 15m	2.200	1.320	1.100
12.5.2		Các lô bám đường 13,5m	1.900	1.140	950
12.6		**Bổ sung:** Quy hoạch đất ở dân cư xen ghép Lạch Tre thôn 8	1.600	960	800
13	**14**	**Xã Cẩm Duệ**			
13.1		**Bổ sung:** Quy hoạch đất ở dân cư vùng Miệu thôn Thống Nhất	2.300	1.380	1.150
13.2		**Bổ sung:** Quy hoạch đất ở dân cư vùng nhà văn hoá thôn Quang Trung	3.400	2.040	1.700
13.3		**Bổ sung:** Quy hoạch đất ở dân cư vùng cầu Bến Voi thôn Quang Trung	1.200	720	600
14	**15**	**Xã Cẩm Thạch**			

STT	Số TT theo Quyết định số 08/2024/QĐ-UBND	Tên đường, đoạn đường	Giá sửa đổi, bổ sung		
			Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
14.1		**Bổ sung:** Quy hoạch đất ở dân cư vùng Đồng Trầu thôn Xuân Lâu: Từ lô số 01 đến lô số 14	1.100	660	550
14.2		**Bổ sung:** Quy hoạch đất ở dân cư vùng gần khu tái định cư lối 3 đường Thạch - Thành - Bình (thôn Na Trung)	2.200	1.320	1.100
14.3		**Bổ sung:** Quy hoạch đất ở dân cư phía Nam vùng Đồng Trầu, thôn Xuân Lâu			
14.3.1		Các lô bám đường 29m	1.400	840	700
14.3.2		Các lô bám đường 10m	1.100	660	550
14.4		**Bổ sung:** Quy hoạch đất ở dân cư vùng đồng ông Phú, thôn Bộc Nguyên	1.100	660	550
14.5		**Bổ sung:** Quy hoạch đất ở dân cư vùng gần nhà ông Phương, thôn Bộc Nguyên	1.100	660	550
14.6		**Bổ sung:** Quy hoạch đất ở dân cư vùng Hoang Dứa, thôn Mỹ Thành	1.100	660	550
14.6.1		Các lô bám đường 29m	1.700	1.020	850
14.6.2		Các lô bám đường 10m	1.100	660	550
15	**16**	**Xã Cẩm Quan**			
15.1		**Bổ sung:** Quy hoạch đất ở dân cư vùng gần đất anh Hải (thôn 8 cũ), thôn Vĩnh Phú	1.600	960	800
15.2		**Bổ sung:** Quy hoạch đất ở dân cư vùng gần đất anh Hoàn, thôn Thanh Mỹ	3.500	2.100	1.750
15.3		**Bổ sung:** Quy hoạch đất ở dân cư vùng thôn 16 cũ, thôn Tân Tiến	1.200	720	600
15.4		**Bổ sung:** Quy hoạch đất ở dân cư vùng gần đất ông Thọ, thôn Tân Tiến	1.200	720	600
16	**17**	**Xã Cẩm Mỹ**			
16.1		**Bổ sung:** Quy hoạch đất ở dân cư vùng Hồ cá Bảo tồn (tái định cư dự án Đường dây 500 kV mạch 3)	3.100	1.860	1.550
17	**18**	**Xã Cẩm Thịnh**			
17.1		**Bổ sung:** Quy hoạch đất ở dân cư vùng Cửa hàng thôn Tân Thuận, Sơn Nam			
17.1.1		Các lô bám đường 29m	4.000	2.400	2.000
17.2		**Bổ sung:** Quy hoạch đất ở dân cư vùng Đồng Quan thôn Hòa Sơn: Các lô bám đường rộng 12m			
17.2.1		Các lô bám đường 12m	3.400	2.040	1.700
18	**19**	**Xã Cẩm Sơn**			
18.1		**Bổ sung:** Quy hoạch đất ở dân cư vùng thôn Thọ Sơn (gần đất ông Dương). Đường từ đất anh Sơn Phú đến hết đất anh Hoạt Cảnh.			
18.1.1		Các lô bám đường 15m	2.000	1.200	1.000
18.1.2		Các lô bám đường 12m	1.500	900	750
18.2		**Bổ sung:** Quy hoạch đất ở dân cư vùng đất Khoai Bợt Gát thôn Phúc Sơn			
18.2.1		Các lô bám đường 10m	2.600	1.560	1.300
18.3		**Bổ sung:** Quy hoạch đất ở dân cư vùng Bợt Gát, thôn Lĩnh Sơn			
18.3.1		Các lô bám đường 15m	2.600	1.560	1.300
19	**20**	**Xã Cẩm Minh**			

STT	Số TT theo Quyết định số 08/2024/QĐ-UBND	Tên đường, đoạn đường	Giá sửa đổi, bổ sung		
			Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
19.1		**Bổ sung:** Quy hoạch đất ở dân cư vùng sân bóng, thôn 6	1.800	1.080	900
19.2		**Bổ sung:** Quy hoạch đất ở dân cư vùng sân bóng, thôn 3	1.800	1.080	900
19.3		**Bổ sung:** Quy hoạch đất ở dân cư vùng Đồng Cửa Nghè Trong, thôn 1	3.000	1.800	1.500
20	**21**	**Xã Cẩm Lĩnh**			
20.1		**Bổ sung:** Quy hoạch đất ở dân cư vùng Cơn Bốm thôn 3			
20.1.1		Các lô bám đường 15m	2.800	1.680	1.400
20.2		**Bổ sung:** Quy hoạch đất ở dân cư vùng Đồng Cò thôn 4			
20.2.1		Các lô bám đường 15m	3.500	2.100	1.750
III	**V**	**HUYỆN ĐỨC THỌ**			
1	**1**	**Xã Tùng Ảnh**			
1.1	1.11	Đường trước làng Châu Nội từ Trường THCS đến đường Thống nhất	5.000	3.000	2.500
1.2	1.13	Các thửa đất khu vực mới, Đồng Cháng dãy 2, dãy 3	6.000	3.600	3.000
		Các thửa đất quy hoạch Đồng Mua, Đồng Cháng thuộc các dãy 4,5,6,7 thôn Châu Lĩnh	4.500	2.700	2.250
1.3	1.16	Đường 25m Thị trấn đi QL 15 (đường hộ đê)	7.600	4.560	3.800
2	**2**	**Xã Tân Dân**			
2.1	2.1	**Xã Đức Long (cũ)**			
2.1.1	2.1.6	Các trục đường liên xã			
		Đường WB ngõ ông Tạo đến hết địa giới thôn Long Sơn	1.500	900	750
3	**4**	**Xã Bùi La Nhân**			
3.1	4.3	**Xã Đức Nhân (cũ)**			
3.1.1	4.3.5	Đường hộ đê (Ngã tư Trổ Đến Đê La Giang)	4.000	2.400	2.000
3.1.2		**Bổ sung:** Khu vực QH vùng Cựa Trộ thuộc dãy 2,3 đường hộ đê	3.000	1.800	1.500
3.1.3	4.3.8	Các tuyến đường thôn 4			
		Các lô đất quy hoạch mới vùng Đồng Biền năm 2010 và vùng Đồng Ong năm 2012	1.500	900	750
4	**5**	**Xã Yên Hồ**			
4.1	5.1	Quốc lộ 8A đoạn qua xã Yên Hồ	10.000	6.000	5.000
5	**6**	**Xã Thanh Bình Thịnh**			
5.1	6.1	**Xã Đức Thanh (cũ)**			
5.1.1	6.1.1	Quốc Lộ 15A (từ ngã 3 Lạc Thiên đi Nga Lộc) đoạn qua xã Đức Thanh	5.000	3.000	2.500
5.1.2	6.1.3	Thôn Xóm Mới			
		Các lô đất mới dãy 2, 3 Quốc lộ 15A vùng Đồng Đeo. Trọt Kia. Đồng Trổ	2.000	1.200	1.000
5.1.3	6.1.4	Thôn Đại Liên			
		Các lô đất mới dãy 2. 3 Tỉnh lộ 12	2.000	1.200	1.000
5.2	6.2	**Xã Đức Thịnh (cũ)**			
		Đường Thanh Thịnh Bình (Từ Quốc lộ 8A đi Đức Thanh)			

STT	Số TT theo Quyết định số 08/2024/QĐ-UBND	Tên đường, đoạn đường	Giá sửa đổi, bổ sung		
			Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
5.2.1	6.2.2	Đoạn từ Quốc lộ 8A đến hết địa giới hành chính xã Đức Thịnh	6.300	3.780	3.150
		Bổ sung: Đoạn từ Quốc lộ 8A đến hết địa giới hành chính xã Đức Thịnh cũ (tuyến 2,3,4)	3.600	2.160	1.800
5.2.2	6.2.3	Đường từ QL 8A Đức Thủy Đức Thịnh (Đoạn qua xã Đức Thịnh)	4.000	2.400	2.000
		Đường Máng (đi Thái Yên)	1.500	900	750
5.2.3	6.2.6	Xóm Đò Trai			
		Các lô đất dãy 2. 3 đường Quốc lộ 8A vùng quy hoạch xóm Đò Trai	3.800	2.280	1.900
5.3	6.3	**Xã Thái Yên (cũ)**			
5.3.1	6.3.1	Đường Thanh Thịnh Bình (Từ Quốc lộ 8A đi Đức Thanh)			
		Đường từ Đức Thịnh vào cổng chào 2 đến trụ sở xã Thái Yên	5.000	3.000	2.500
5.3.2	6.3.3	Các tuyến đường xóm			
		Các lô đất thuộc các tuyến đường trong Cụm CN TTCN làng nghề	5.200	3.120	2.600
		Đường từ Tỉnh lộ 12 vào địa giới hành chính xã Thái Yên tuyến 1 (đường Quan)	3.800	2.280	1.900
		Đường từ Tỉnh lộ 12 vào địa giới hành chính xã Thái Yên tuyến 2 (đường cổng chào thôn 8)	5.200	3.120	2.600
		Các lô đất vùng QH Nương Dưa	4.500	2.700	2.250
		Bổ sung: Đường từ Tỉnh lộ 12 vào địa giới hành chính xã Thái Yên tuyến 3 (đường cổng chào thôn 8)	3.600	2.160	1.800
6	**9**	**Xã Tùng Châu**			
6.1	9.1	**Xã Đức Châu (cũ)**			
6.1.1	9.1.5	Từ ngõ Nguyễn Song Hào lên Cầu Máng thôn Châu Thịnh	1.500	900	750
		Bổ sung: Từ nhà văn hoá thôn Châu Thịnh đến ngã 4 nhà ô Trần Hồng (lối 2 đường trục xã)	1.200	720	600
		Bổ sung: Từ ngã 4 nhà anh Đậu Tần đến nhà anh Đạo Bảo thôn Tân An (lối 2 đường trục xã)	1.500	900	750
6.2	9.2	**Xã Đức Tùng (cũ)**			
6.2.1	9.2.1	Đường Liên Minh Tùng Châu			
		Ngã tư đường Tùng Châu đến cầu Trần Duy	1.500	900	750
7	**10**	**Xã Hoà Lạc**			
7.1	10.2	**Xã Đức Hòa (cũ)**			
7.1.1	10.2.1	Quốc Lộ 8A			
		Tiếp đó đến cầu Linh Cảm	2.500	1.500	1.250
7.1.2		**Bổ sung:** Các tuyến QH xen dắm còn lại trong khu dân cư toàn xã	500	300	250
8	**11**	**Xã An Dũng**			
8.1	11.1	**Xã Đức Dũng (cũ)**			
8.1.1	11.1.4	**Đường trục xã**			
		Đoạn giáp Quốc lộ 15A chợ Giấy đến cầu Cựa Nương	2.000	1.200	1.000
9	**12**	**Xã Quang Vĩnh**			

STT	Số TT theo Quyết định số 08/2024/QĐ-UBND	Tên đường, đoạn đường	Giá sửa đổi, bổ sung		
			Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
9.1	12.1	**Xã Đức Quang (cũ)**			
9.1.1	12.1.1	Tuyến đường liên xã			
		Đường trục chính từ Yên Hồ - Đức Quang - Đức Vĩnh	900	540	450
10	**13**	**Xã Đức Đồng**			
10.1	13.13	Đất QH dảy 2,3 hai bên Đường TL5; QL 281	1.500	900	750
11	**14**	**Xã Đức Lạng**			
11.1	14.1	Đường Tỉnh lộ 5 (Tùng Ảnh Đức Lạng)			
		Đoạn tiếp từ điểm giáp địa giới xã Đức Đồng đến điểm giáp đường vào đê Rú Trí xã Đức Lạng	2.500	1.500	1.250
11.2	14.6	Các trục đường thôn: vùng 1			
		Đường Gia Dù Từ Tỉnh lộ 5 đến ngã 3 đất anh Nam	1.200	720	600
IV	**VII**	**HUYỆN CAN LỘC**			
1	**1**	**Xã Khánh Vĩnh Yên**			
1.1	**1.1**	**Xã Khánh Lộc (cũ)**			
1.1.1		***Bổ sung:*** Quy hoạch giao đất sân bóng thôn Hoà Bình (thôn Nam Hoà cũ). Đường nhựa đường bê tông ≥5 m	1.900	1.140	950
1.2	**1.2**	**Xã Vĩnh Lộc (cũ)**			
1.2.1		***Bổ sung:*** Khu vực đấu giá tại thôn Hạ Triều 12 lô. Đường nhựa, bê tông Độ rộng đường ≥5 m	2.500	1.500	1.250
1.2.2		***Bổ sung:*** Tuyến đường ĐH.35: Đoạn giáp Đường ĐH 36 đến xã Vượng Lộc	2.500	1.500	1.250
1.3	**1.3**	**Xã Yên Lộc (cũ)**			
1.3.1		***Bổ sung:*** Đoạn từ gã tư Phong Sơn đi xã Thanh Lộc đến hội quán thôn Đông Lĩnh (KV quy hoạch đấu giá thôn Tràng Sơn)	3.600	2.160	1.800
1.3.2		***Bổ sung:*** Khu vực giao đất thôn Thạch Ngọc (đối diện Đài tưởng niệm)	1.700	1.020	850
1.3.3		***Bổ sung:*** KV quy hoạch đấu giá thôn Tràng Sơn	4.500	2.700	2.250
1.3.4		***Bổ sung:*** Từ đường ĐH 36 đến giáp thị Trấn Nghèn (ĐH32)	4.100	2.460	2.050
1.3.5		***Bổ sung:*** Từ đất ông Đặng Văn Thìn đến đất ông Đặng Văn Hoàn (thôn Tứ Xuyên)	2.100	1.260	1.050
2	**2**	**Xã Kim Song Trường**			
2.2	**2.2**	**Xã Song Lộc (cũ)**			
2.2.1		***Bổ sung:*** ĐH 34: đoạn từ đất Võ Thế Uy thôn Đông Vinh đến giáp đất ông Hồ Quang Nhật thôn Phúc Lộc	2.200	1.320	1.100
2.2.2		***Bổ sung*** : ĐH 34 các đoạn còn lại	2.000	1.200	1.000
2.2.3		***Bổ sung:*** Đường nhựa, bê tông có độ rộng đường QH 16,5m thuộc các lô đất tuyến 01 vùng Quy hoạch dân cư thôn Phúc Yên, (Đoạn từ đường ĐH 36 cây gia Yên Thọ đến xóm 6A cũ)	2.300	1.380	1.150

STT	Số TT theo Quyết định số 08/2024/QĐ-UBND	Tên đường, đoạn đường	Giá sửa đổi, bổ sung		
			Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
2.2.4		***Bổ sung:*** Các lô từ tuyến 02 trở đi thuộc vùng Quy hoạch dân cư thôn Phúc Yên có độ rộng đường QH 13,5m	1.800	1.080	900
2.2.5		***Bổ sung:*** Đường Nhựa, bê tông, nằm trong và ngoài khu vực tái định cư thôn Phúc Yên, thôn Đông Vĩnh có độ rộng đường 13,5m	2.300	1.380	1.150
3	**3**	**Xã Quang Lộc**			
3.1		***Bổ sung*** : Đường QH vùng TĐC và mở rộng khu TĐC thôn Ban Long	3.100	1.860	1.550
3.2		***Bổ sung*** : Vùng Quy hoạch khu dân cư thôn Tam Long, quy hoạch 22 lô cấp đất,	1.600	960	800
3.3		***Bổ sung:*** Vùng Quy hoạch khu dân cư thôn Ban Long, còn 03 lô cấp đất,	2.200	1.320	1.100
3.4		***Bổ sung:*** Vùng Quy hoạch khu dân cư thôn Trại Lê, còn 03 lô cấp đất,	1.500	900	750
3.5		***Bổ sung:*** Vùng Quy hoạch khu dân cư thôn Yên Bình, còn 07 lô cấp đất,	1.500	900	750
4	**4**	**Xã Thanh Lộc**			
4.1	4.1	**Quốc Lộ 281**			
		Đoạn từ đất Cây Xăng đến hết đất ông Nguyễn Huệ thôn Hợp Sơn (bám Quốc lộ 281)	4.000	2.400	2.000
		Các đoạn còn lại đi qua xã Thanh Lộc	3.300	1.980	1.650
4.2		***Bổ sung:*** Tuyến đường theo kênh giữa từ xã khánh vĩnh yên đi thanh lộc	3.000	1.800	1.500
4.3		***Bổ sung:*** Tuyến đường tại Đồng Cụp thôn Hợp Sơn rộng 5m đường cấp phối	1.800	1.080	900
5	**5**	**Xã Tùng Lộc**			
5.1		***Bổ sung:*** QH đất ở thôn Bắc Tân Dân, xã Tùng Lộc (đường cấp phối >5m)	3.480	2.088	1.740
5.2		***Bổ sung:*** Tuyến đường 58	900	540	450
6	**6**	**Xã Trung Lộc**			
6.1	6.3	Từ trạm Y tế xã đến giáp ĐH.37 thôn Tân Mỹ	2.500	1.500	1.250
6.2	6.4	**ĐH.37**	2.000	1.200	1.000
6.3		***Bổ sung*** : Nhà Văn hoá thôn Đồng Kim đi xã Khánh Vĩnh Yên	900	540	450
7	**7**	**Xã Vượng Lộc**			
7.1	7.2	Quốc lộ 281			
		Đoạn trung tâm UBND xã Vượng Lộc (bán kính 200m về 2 phía)	5.500	3.300	2.750
		Các đoạn còn lại đi qua xã Vượng Lộc	3.500	2.100	1.750
7.2	7.4	Tuyến từ QL 1A qua thôn Hồng Vượng, thôn Thái Hòa đến đường Quốc lộ 281	2.500	1.500	1.250
7.3	7.6	ĐH.38 đoạn qua xã Vượng Lộc	2.000	1.200	1.000
7.4		***Bổ sung:*** Tuyến đường 58	900	540	450
7.5		***Bổ sung:*** Đoạn Từ QL281 đến giáp khu dân cư thôn Thái Hòa	4.000	2.400	2.000
7.6		***Bổ sung:*** Đoạn Từ khu dân cư Thôn Thái Hòa qua thôn Hồng Vượng đến QL1A	2.500	1.500	1.250

STT	Số TT theo Quyết định số 08/2024/QĐ-UBND	Tên đường, đoạn đường	Giá sửa đổi, bổ sung		
			Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
7.7		***Bổ sung:*** Vùng Quy hoạch khu dân cư Đồng Ngói , thôn Đông Mỹ, quy hoạch 18 lô đã cấp 11 lô còn 7 lô	2.000	1.200	1.000
7.8		***Bổ sung*** : Vùng Quy hoạch khu dân cư thôn Hạ Vàng, quy hoạch 20 lô cấp đất, đấu giá QSD đất	3.000	1.800	1.500
7.9		***Bổ sung*** : Vùng Quy hoạch khu dân cư thôn Cử Lâm, quy hoạch 7 lô cấp đất	2.500	1.500	1.250
7.10		***Bổ sung:*** Vùng Quy hoạch khu dân cư thôn Cử Lâm	2.500	1.500	1.250
7.11		***Bổ sung*** : Vùng Quy hoạch khu dân cư thôn Làng Lau	1.500	900	750
7.12		***Bổ sung:*** Vùng Quy hoạch khu dân cư thôn Làng Mới giáp cụm công nghiệp Hạ vàng	3.500	2.100	1.750
8	**8**	**Xã Xuân Lộc**			
8.1	8.3	**ĐH.38**			
		Từ tiếp giáp thị trấn Nghèn đến đường ĐH.37*; **Điều chỉnh thành***			
		Từ tiếp giáp Thị trấn Nghèn đến cầu Yên Xuân (phía Bắc)	4.500	2.700	2.250
		Tiếp đó đến đường ĐH. 37	3.200	1.920	1.600
8.2	8.4	Tuyến từ ĐH.37 đi qua NVH thôn Mai Long đến giáp Quốc lộ 15B	2.900	1.740	1.450
8.3		***Bổ sung*** **:** Khu quy hoạch đất ở thôn Bình Yên, xã Xuân Lộc	1.100	660	550
8.4		***Bổ sung:*** Khu quy hoạch đất ở thôn Văn Thịnh, xã Xuân Lộc	1.000	600	500
8.5		***Bổ sung:*** Vùng QH Đấu giá tại thôn Văn Cử (các lô đất còn lại thuộc lối 2,3,4)	1.500	900	750
9	**9**	**Xã Gia Hanh**			
9.1		***Bổ sung:*** Khu vực thôn Bắc Trung Sơn các lô số 01, 02, 03, 04 .Độ rộng đường ≥5 m	2.500	1.500	1.250
9.2		***Bổ sung:*** Các lô còn lai thôn Bắc Trung Sơn , từ lô 05, 06, 07, 08, 09, 10, 11,12,13,14, 15, 16, 17, 18 ,19, 20, 21, 22. Độ rộng đường ≥5 m	1.300	780	650
9.3		***Bổ sung:*** Thôn Trung Ngọc GH3 Bám mặt đường bưu điện VH xã đi ngã Ba cựa Hàng	3.000	1.800	1.500
9.4		***Bổ sung:*** Thôn Trung Ngọc GH3. Độ rộng đường ≥5 m	1.000	600	500
9.5		***Bổ sung:*** Khu Vực Đồng Ba Phần Thôn Nhân Phong các lô đất số 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08,09. Độ rộng đường ≥5 m	750	450	375
9.6		***Bổ sung:*** Vùng đập bùng G16	800	480	400
10	**10**	**Xã Mỹ Lộc**			
10.1	10.4	Đường từ kênh Khe Út qua xóm Sơn Thuỷ đến quốc lộ 15B: ***Điều chỉnh thành;***			
		Từ tiếp giáp đường ĐH.38 đi qua xóm Sơn Thủy đến quốc lộ 15B	1.300	780	650
10.2	10.7	**Đường nhựa, bê tông còn lại**			
		Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	400	240	200

STT	Số TT theo Quyết định số 08/2024/QĐ-UBND	Tên đường, đoạn đường	Giá sửa đổi, bổ sung		
			Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
10.3	10.8	**Đường đất, cấp phối còn lại**			
		Độ rộng đường ≥5 m.	320	192	160
10.4		***Bổ sung*** : Đường ĐH.38			
		Từ giáp Quốc lộ 15A qua UBND xã đến kênh Khe Út	1.600	960	800
		Tiếp đó đến hết địa phận xã Mỹ Lộc	1.200	720	600
10.5		***Bổ sung:*** Khu QHDC vị trí Cụp trùa, Thôn Nhật Tân có tuyến đường trung tâm của xã đi qua, khu vực đất sát trường Tiểu Học xã Mỹ Lộc.			
		Dãy một các lô đất bám trục xã	3.000	1.800	1.500
		Các đoạn còn lại	2.300	1.380	1.150
11	**11**	**Xã Phú Lộc**			
11.1		***Bổ sung:*** Đường nhựa đườngbê tông có độ rộng đường ≥5 m .Từ Quốc lộc 15A đến hộ Nguyễn Thị Thủy thôn Thượng Hà (Quy hoạch giao đất)	1.100	660	550
11.2		***Bổ sung:*** Đường nhựa đườngbê tông có độ rộng đường ≥5 m. Quốc lộ 15A đến cầu Thượng Hà (Quy hoạch giao đất 2 dãy)	1.500	900	750
11.3		***Bổ sung:*** Đường nhựa đườngbê tông có độ rộng đường ≥5 m. Quốc lộ 15A đến Hết ngã 3 thôn Tiến Thịnh. (Quy hoạch giao đất)	1.100	660	550
11.4		***Bổ sung:*** Đường nhựa đường bê tông có độ rộng đường ≥5 m. Quốc lộ 15A đến sân vận động Đông Lam (Quy hoạch giao đất)	1.100	660	550
11.5		***Bổ sung:*** Đường nhựa đường bê tông có độ rộng đường ≥5 m. Từ cổng chào Hồng Sơn đến Nhà văn hóa Hồng Sơn (Quy hoạch giao đất)	800	480	400
12	**12**	**Xã Sơn Lộc**			
12.1		***Bổ sung*** : Khu QHDC Lạch Đá thôn Phúc Sơn đường rải thảm nhựa độ rộng đường ≥ 9m	3.200	1.920	1.600
12.2		***Bổ sung*** : Khu QHDC Lạch Đá thôn Phúc Sơn dãy 2,3 đường cấp phối rộng 9m.	2.800	1.680	1.400
12.3		***Bổ sung:*** Khu vực đã có QH được phê duyệt đấu giá QSD đất đường bê tông rộng trên 9m (KH 117) thôn Khánh Sơn, đoạn đường bê tông trước nhà văn hoá thôn .	1.400	840	700
12.4		***Bổ sung:*** Khu vực đã có QH được phê duyệt đấu giá QSD đất thôn Khánh Sơn độ rộng đường trên 9m dãy 2,3	1.300	780	650
12.5		***Bổ sung:*** Khu vực đã có QH được phê duyệt thôn Thịnh Lộc, bám đường nhựa đã đầu tư hạ tầng, phục vụ việc đấu giá QSD đất đường nhựa. (KH 110)	1.800	1.080	900
12.6		***Bổ sung:*** Đường từ giáp đường ĐH 31 qua thôn Trung Sơn, đến hết đất ở thôn Tự Cường	1.500	900	750

STT	Số TT theo Quyết định số 08/2024/QĐ-UBND	Tên đường, đoạn đường	Giá sửa đổi, bổ sung		
			Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
13	**13**	**Xã Thường Nga**			
13.1		***Bổ sung:*** Tuyến từ ngã ba Cố Nga đến cầu Đất Đỏ	850	510	425
13.2		***Bổ sung:*** Từ cầu Phục Đung đến cựa nhà chị Hiền Hoan: Đường nhựa, bê tông độ rộng đường ≥5 m	700	420	350
13.3		***Bổ sung:*** Từ cựa nhà Hân Lâm đến cựa nhà anh Hoan Liên: Đường nhựa, bê tông độ rộng đường ≥5 m	700	420	350
13.4		***Bổ sung:*** Từ cựa nhà Tới Tấn đến Quộc lộ 15A: Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	700	420	350
14	**14**	**Xã Thiên Lộc**			
14.1		***Bổ sung:*** Khu vực QH đất ở vùng đồng Kháo thôn Hồng Tân	2.600	1.560	1.300
14.2		***Bổ sung:*** Khu vực QH đất ở vùng đồng Cấp đồng Bệ thôn Trường Lộc	1.800	1.080	900
14.3		***Bổ sung:*** Khu vực QH đất ở vùng Bà Trạch thôn Yên Đình	5.000	3.000	2.500
14.4		***Bổ sung:*** Khu vực QH đất ở vùng Trào Nha thôn Đông Nam	3.500	2.100	1.750
15	**16**	**Xã Thuần Thiện**			
15.1		***Bổ sung:*** Tuyến đường trục xã từ ngã tư cô quang đến nhà ông Thanh(thôn yến)	1.800	1.080	900
15.2		***Bổ sung:*** Quy hoạch dân cư bàu ràn trên			
		Đoạn 1: Đoạn từ nhà ông sơn(thôn cứu quốc) đến nhà ông Huỳnh(thôn cứu qốc)	2.500	1.500	1.250
		Đường quy hoạch 10m thuộc quy hoạch dân cư bàu ràn thôn tây hồ	2.000	1.200	1.000
15.3		**Bổ sung:** Tuyến đường 58	550	330	275
V	**VII**	**HUYỆN KỲ ANH**			
1	**1**	**Xã Kỳ Thư**			
1.1		**Bổ Sung:** Các lô đất bám đường 14m thuộc Khu dân cư đô thị, thương mại và dịch vụ tổng hợp phía Đông Nam	6.500	3.900	3.250
1.2		**Bổ Sung:** Các lô đất bám đường 36m thuộc Khu dân cư đô thị, thương mại và dịch vụ tổng hợp phía Đông Nam	8.200	4.920	4.100
1.3	1.15	Quy hoạch dân cư Cựa Mụ thôn Đan Trung bám đường rộng ≥ 8m	2.000	1.200	1.000
2	**2**	**Xã Kỳ Châu**			
2.1	2.1	Đường ĐT.555 (đường Bích Châu cũ) từ QL 1A đến mương nước đi Kỳ Hải (Km0+500)	10.000	6.000	5.000
		Tiếp đến giáp đất xã Kỳ Hải	9.600	5.760	4.800
2.2	2.3	Đường Liên xã 12 (đường từ ngã 3 Bích Châu đi UBND xã Kỳ Thư): Từ đường ĐT.555 đến hết đất xã Kỳ Châu	7.000	4.200	3.500
		Các lô đất từ tuyến 2 trở đi thuộc quy hoạch dân cư khu vực Thủy Văn 1, Thủy Văn 2	5.000	3.000	2.500
2.3	2.7	Đất ở thuộc Quy hoạch dân cư Phú Nhân Nghĩa (trừ các lô đất bám đường ĐT.555)	7.000	4.200	3.500

STT	Số TT theo Quyết định số 08/2024/QĐ-UBND	Tên đường, đoạn đường	Giá sửa đổi, bổ sung		
			Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
2.4	2.15	Tuyến 2 quy hoạch dân cư chia khu 1 (Bích Châu)	7.000	4.200	3.500
2.5	2.16	Tuyến 2 quy hoạch dân cư chia khu 2 (Bích Châu)	6.000	3.600	3.000
2.6	2.17	Tuyến 1 Khu dân cư vùng Đồng Vùng 2, thôn Hiệu Châu	4.200	2.520	2.100
2.7	2.18	Tuyến 2 Khu dân cư vùng Đồng Vùng 2, thôn Hiệu Châu	3.000	1.800	1.500
3	**4**	**Xã Kỳ Phú**			
3.1		**Bổ sung:** Đường ĐT.551 (đường Đồng Phú): Từ giáp đất thị trấn Kỳ Đồng đến cổng chào Kỳ Phú	2.200	1.320	1.100
4	**5**	**Xã Kỳ Thọ**			
4.1		Bổ sung: Khu dân cư vùng Cồn Chợ, thôn Tân Thọ	2.500	1.500	1.250
4.2		Bổ sung: Khu dân cư vùng Đồng Chông, xã Kỳ Thọ tuyến 2,3	1.100	660	550
4.3		Bổ sung: Khu dân cư vùng Đồng Chông, xã Kỳ Thọ tuyến 4,5	1.000	600	500
4.4		Bổ sung: Khu dân cư vùng Đồng Mẹch, thôn Trường Thanh, xã Kỳ Thọ	1.500	900	750
5	**6**	**Xã Kỳ Phong**			
5.1		**Bổ sung:** Quy hoạch dân cư vùng Cựa Xã bám đường rộng ≥ 8m	4.000	2.400	2.000
6	**8**	**Xã Kỳ Tiến**			
6.1		Bổ sung: quy hoạch dân cư vùng Cựa Mương, xã Kỳ Tiến	2.500	1.500	1.250
6.2		Bổ sung: quy hoạch dân cư vùng Đồng Quan, xã Kỳ Tiến	2.000	1.200	1.000
7	**9**	**Xã Kỳ Giang**			
7.1		Bổ sung: Vùng quy hoạch dân cư Ngọ Cảng thôn Tân Đình bám đường rộng 10m	3.500	2.100	1.750
8	**10**	**Xã Kỳ Đồng**			
8.1		**Bổ sung:** Quy hoạch dân cư vùng Cửa Lùm, thôn Đồng Phú	6.000	3.600	3.000
8.2		**Bổ sung:** Từ đường quy hoạch tuyến 2 QL1A, thôn Đồng Phú	7.000	4.200	3.500
9	**11**	**Xã Kỳ Khang**			
9.1		**Bổ sung:** Khu dân cư cụp tơ Hồng tuyến 1: Từ sân bóng đến nhà Hùng Anh	4.000	2.400	2.000
9.2		**Bổ sung:** Khu dân cư cụp tơ Hồng tuyến 2	3.000	1.800	1.500
9.3		**Bổ sung:** Khu dân cư thôn Trung Tân	3.000	1.800	1.500
9.4		**Bổ sung:** Khu dân cư vùng Kê, xã Kỳ Khang	3.000	1.800	1.500
9.5		**Bổ sung:** Khu quy hoạch dân cư vùng Khe Cỏ, thôn Tiến Thành	3.500	2.100	1.750
10	**12**	**Xã Kỳ Tân**			
10.1	12.26	Các lô đất bám đường 14m thuộc Khu dân cư đô thị, thương mại và dịch vụ tổng hợp phía Đông Nam	6.500	3.900	3.250
10.2	12.27	Các lô đất bám đường 36m thuộc Khu dân cư đô thị, thương mại và dịch vụ tổng hợp phía Đông Nam	8.200	4.920	4.100

STT	Số TT theo Quyết định số 08/2024/QĐ-UBND	Tên đường, đoạn đường	Giá sửa đổi, bổ sung		
			Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
10.3		**Bổ sung:** quy hoạch đất ở nhà văn hóa thôn Trung Mỹ cũ	2.000	1.200	1.000
10.4		**Bổ sung:** Các lô đất thuộc quy hoạch Khu dân cư Bàu Rộc Rỏi tiếp giáp đường từ Cầu Bàu đến Quốc lộ 12C, xã Kỳ Tân	10.000	6.000	5.000
10.5		**Bổ sung:** Khu tái định cư đường tránh Quốc lộ 1A thôn Tấn Sơn	1.600	960	800
10.6		**Bổ sung:** Khu dân cư Bàu Rộc Rỏi, xã Kỳ Tân	8.000	4.800	4.000
10.7		**Bổ sung:** Quy hoạch đất ở thôn Trung Đức, xã Kỳ Tân	2.000	1.200	1.000
11	**13**	**Xã Kỳ Văn**			
11.1		**Bổ sung:** Các lô đất bám đường 14m thuộc Khu dân cư đô thị, thương mại và dịch vụ tổng hợp phía Đông Nam	6.500	3.900	3.250
11.2		**Bổ sung:** Các lô đất bám đường 36m thuộc Khu dân cư đô thị, thương mại và dịch vụ tổng hợp phía Đông Nam	8.200	4.920	4.100
12	**15**	**Xã Kỳ Thượng**			
12.1	15.6	Đất ở thuộc Quy hoạch tái định cư dự án Rào Trổ tại thôn Phúc Sơn, Phúc Lập	200	120	100
13	**17**	**Xã Kỳ Tây**			
13.1		**Bổ sung:** Khu tái định cư thôn Trung Xuân	730	438	365
13.2		**Bổ sung:** Khu tái định cư thôn Đông Xuân	700	420	350
14	**20**	**Xã Kỳ Xuân**			
14.1		**Bổ sung:** Quy hoạch vùng Bàu thôn Xuân Tiến	4.000	2.400	2.000
VI	**VIII**	**THỊ XÃ KỲ ANH**			
1	**1**	**Xã Kỳ Ninh**			
1.1	1.19	Các lô từ tuyến 2 trở đi thuộc Quy hoạch dân cư Cồn Nghè thôn Tân Thắng. **Điều chỉnh thành**			
		Quy hoạch dân cư thôn Tân Thắng	3.400	2.040	1.700
1.2		**Bổ sung:** Từ đất Trường THCS Kỳ Ninh đến hết đất ông Vinh (Thu) thôn Hải Hà	2.800	1.680	1.400
1.3		**Bổ sung:** Từ đất ông Song thôn Hải Hà qua Trường THCS Kỳ Ninh đến hết đất ông Lành thôn Hải Hà	2.400	1.440	1.200
1.4		**Bổ sung:** Từ đất bà Thủy (Đệ) đến hết đất NVH thôn Hải Hà 2	2.800	1.680	1.400
2	**3**	**Xã Kỳ Lợi**			
2.1	3.6	Các vị trí còn lại có nền đường giao thông rộng ≥ 4m	1.000	600	500
2.2	3.7	Các vị trí còn lại có nền đường giao thông rộng < 4m	900	540	450
3	**4**	**Xã Kỳ Hoa**			
3.1	4.24	Tuyến bờ kè Sông Trí Từ đất ông Hồng đến hết đất ông Đạt	3.000	1.800	1.500
3.2		**Bổ sung:** Từ cổng chào thôn Hoa Sơn đến nhà văn hóa thôn Hoa Sơn	1.000	600	500
3.3		**Bổ sung:** Từ nhà ông Khân đến nhà ông Bốn	1.000	600	500

STT	Số TT theo Quyết định số 08/2024/QĐ-UBND	Tên đường, đoạn đường	Giá sửa đổi, bổ sung		
			Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
3.4		**Bổ sung:** Từ nhà anh Khôi Họa đến nhà bà Loan Dũng	1.000	600	500
3.5		**Bổ sung:** Từ ông Diện đến ông Văn thôn Hoa Tân	1.000	600	500
3.6		**Bổ sung:** Từ nhà chị Thúy Bình đến bờ kè Sông Trí	1.000	600	500
4	**5**	**Xã Kỳ Hà**			
4.1		**Bổ sung:** Đường từ ông Dân thôn Bắc Hà đến cống số 5 đê ngăn mặn Hải Hà	1.000	600	500
4.2		**Bổ sung:** Quy hoạch KDC vùng Đồng Cong, thôn Hải Hà	1.500	900	750
4.3		**Bổ sung:** Quy hoạch KDC thôn Đông Hà	1.500	900	750
4.4		**Bổ sung:** Quy hoạch KDC vùng Đồng Vườn Phụ Lão, thôn Nam Hà	1.600	960	800
4.5		**Bổ sung:** Quy hoạch KDC Vùng Bầu Đông, thôn Tây Hà	1.500	900	750
VII	**IX**	**HUYỆN HƯƠNG KHÊ**			
1	**12**	**Xã Lộc Yên**			
1.1		**Bổ sung:** Đường Hồ Chí Minh đoạn đi qua xã Lộc Yên	1.200	720	600
VIII	**X**	**HUYỆN VŨ QUANG**			
1	**1**	**Xã Đức Bồng**			
1.1	1.15	Đường nhựa, bê tông còn lại			
		Độ rộng đường ≥5 m	350	210	175
		Độ rộng đường < 3 m	180	108	90
2	**2**	**Xã Ân Phú**			
2.1	2.9	Đường nhựa, bê tông còn lại			
		Độ rộng đường < 3 m	260	156	130
2.2	2.10	Đường đất, cấp phối còn lại			
		Độ rộng đường ≥5 m	250	150	125
		Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	210	126	105
		Độ rộng đường < 3 m	180	108	90
3	**3**	**Xã Đức Hương**			
3.1	3.6	Đường đất, cấp phối còn lại			
		Độ rộng đường ≥5 m	160	96	80
		Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	140	84	70
		Độ rộng đường < 3 m	120	72	60
4	**4**	**Xã Hương Minh**			
4.1	4.8	Đường nhựa, bê tông còn lại			
		Độ rộng đường < 3 m	250	150	125
5	**5**	**Xã Thọ Điền**			
5.1	5.1.22	Đường nhựa, bê tông còn lại			
		Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	300	180	150
		Độ rộng đường < 3 m	140	84	70
6	**6**	**Xã Đức Giang**			
6.1	6.5	Đoạn từ Trường THCS Ân Giang đến đất bà Hồng Xóm 2 Văn Giang;	400	240	200
6.2	6.8	Từ nhà ông Ái Xóm 2 Văn Giang đến Ngã 4 Cơn Nổ:	370	222	185
6.3	6.12	Bỏ: Đường Hói Đọi (xóm Hợp phát)			
7	**8**	**Xã Đức Lĩnh**			

STT	Số TT theo Quyết định số 08/2024/QĐ-UBND	Tên đường, đoạn đường	Giá sửa đổi, bổ sung		
			Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
7.1	8.1	Tiếp đến cầu 2 huyện (giáp địa phận xã Kim Hoa)	1.350	810	675
7.2	8.17	Đường đất, cấp phối còn lại			
		Độ rộng đường ≥5 m	175	105	88
		Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	110	66	55
		Độ rộng đường < 3 m	100	60	50
IX	**XI**	**HUYỆN LỘC HÀ (NAY LÀ HUYỆN THẠCH HÀ)**			
1	**1**	**Xã Hộ Độ (nay thuộc thành phố Hà Tĩnh)**			
1.1		**Bổ sung:** Vùng quy hoạch thôn Tân Qúy (gần trường tiểu học)	3.700	2.220	1.850
1.2		**Bổ sung:** Vùng quy hoạch thôn Vĩnh Phong (gần nhà văn hóa)	2.700	1.620	1.350
2	**2**	**Xã Mai Phụ (nay thuộc huyện Thạch Hà)**			
2.1		**Bổ sung:** Khu quy hoạch phía Tây, khu dân cư thôn Hợp Tiến			
2.2.1		Đường nhựa, bê tông có nền đường rộng 32m	5.000	3.000	2.500
2.2.2		Đường nhựa, bê tông có nền đường rộng 14m	4.200	2.520	2.100
2.2.3		Đường nhựa, bê tông có nền đường rộng 12m	4.000	2.400	2.000
2.2.4		Đường nhựa, bê tông có nền đường rộng 10m	3.800	2.280	1.900
2.2		**Bổ sung:** Vùng quy hoạch gần đất bà Hoan thôn Hợp Tiến	2.500	1.500	1.250
2.3		**Bổ sung:** Vùng quy hoạch gần đất ông Thạch Hội thôn Hợp Tiến	2.000	1.200	1.000
2.4		**Bổ sung:** Vùng quy hoạch gần nhà ông Dục thôn Hợp Tiến	1.200	720	600
3	**3**	**Xã Thạch Mỹ (nay thuộc huyện Thạch Hà)**			
3.1		**Bổ sung:** Vùng quy hoạch đường Sông nghèn, thôn Liên Giang			
3.1.1		Lối 2,3	4.000	2.400	2.000
3.2		**Bổ sung:** Vùng quy hoạch cửa anh Tứ thôn Tây Giang	1.200	720	600
3.3		**Bổ sung:** Vùng đường hộ đê cửa anh Thiệp, thôn Tân Phú			
3.3.1		Lối 1	2.500	1.500	1.250
3.3.2		Lối 2	1.800	1.080	900
3.4		**Bổ sung:** Vùng quy hoạch Chềnh Giáo, thôn Hà Ân			
3.4.1		Lối 1	4.000	2.400	2.000
3.4.2		Lối 2, 3	2.500	1.500	1.250
3.5		**Bổ sung:** Vùng quy hoạch cửa anh Tuấn, thôn Tây Giang	800	480	400
3.6		**Bổ sung:** Vùng quy hoạch Sân Bóng Thôn Liên Giang, xã Thạch Mỹ	1.400	840	700
3.7		**Bổ sung:** Vùng quy hoạch Trạm Bơm thôn Liên Giang	1.400	840	700
3.8		**Bổ sung:** Vùng quy hoạch cửa anh cảnh (thôn Phú Mỹ)	1.200	720	600
3.9		**Bổ sung:** Vùng Đồng Ao thôn Hà Ân	900	540	450

STT	Số TT theo Quyết định số 08/2024/QĐ-UBND	Tên đường, đoạn đường	Giá sửa đổi, bổ sung		
			Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
3.10		**Bổ sung:** Vùng cửa bà Vân thôn Hà Ân	600	360	300
4	**6**	**Xã Phù Lưu (nay thuộc huyện Thạch Hà)**			
4.1		**Bổ sung:** Vùng quy hoạch Nhà Trót thôn Thanh Lương	1.600	960	800
4.2		**Bổ sung:** Vùng quy hoạch Đồng Cựa, thôn Mỹ Hòa	1.700	1.020	850
4.3		**Bổ sung:** Vùng quy hoạch dắm dân thôn Mỹ Hòa	1.100	660	550
4.4		**Bổ sung:** Vùng quy hoạch Cồn Trúc thôn Thanh Hòa	2.200	1.320	1.100
4.5		**Bổ sung:** Vùng quy hoạch Cửa ông Tình (thuộc vùng dắm dân thôn Thanh Lương)	1.800	1.080	900
5	**7**	**Xã Ích Hậu (nay thuộc huyện Thạch Hà)**			
5.1		**Bổ sung:** Vùng quy hoạch giao đất ở Nhà Giàng thôn Thống Nhất	2.600	1.560	1.300
6	**8**	**Xã Bình An (nay thuộc huyện Thạch Hà)**			
6.1		**Bổ sung:** Vùng quy hoạch Đồng Mong, thôn 2	1.800	1.080	900
6.2		**Bổ sung**: Vùng quy hoạch Cửa Tùy, thôn Xuân Triều	3.000	1.800	1.500
7	**9**	**Xã Thịnh Lộc (nay thuộc huyện Thạch Hà)**			
7.1		**Bổ sung:** Vùng Quy hoạch lối 2 Đồng Sâm, thôn Yên Định (Phía nam cây xăng)	2.500	1.500	1.250
7.2		**Bổ sung:** Vùng Quy hoạch đất ở thôn Yên Định (Nhà văn hóa xóm 8 cũ)	1.800	1.080	900
7.3		**Bổ sung:** Khu quy hoạch cộng đồng thôn Nam Sơn	3.500	2.100	1.750
7.4		**Bổ sung**: Tuyến đường Can Lộc - Lộc Hà (từ cây xăng Thịnh Lộc qua truông đến giáp xã Bình An)	5.000	3.000	2.500
8	**10**	**Xã Hồng Lộc (nay thuộc huyện Thạch Hà)**			
8.1		**Bổ sung:** Vùng quy hoạch Đồng Lau, thôn Yến Giang	2.400	1.440	1.200
8.2		**Bổ sung:** Vùng quy hoạch Cầu Ao, thôn Đại Lự	2.400	1.440	1.200

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH